

Số: 156 /CV-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2026

*V/v: báo cáo các điểm nghẽn, bất cập,
vướng mắc đối với nguyên liệu thủy sản khai
thác phục vụ chế biến, xuất khẩu*

Kính gửi: Thứ trưởng Võ Văn Hưng – Bộ NN và Môi trường

Đồng kính gửi: Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường.

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) và các doanh nghiệp thủy sản trân trọng cảm ơn sự quan tâm, chỉ đạo của Thứ trưởng, Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ NNMT) và các đơn vị thuộc Bộ trong thời gian qua đối với công tác kiểm soát IUU, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát nguyên liệu thủy sản khai thác.

Nguyên liệu khai thác hợp pháp, có khả năng truy xuất là điều kiện đầu vào quan trọng của chuỗi chế biến, xuất khẩu các sản phẩm hải sản. Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục thực hiện các giải pháp chống khai thác IUU, đồng thời phải đáp ứng yêu cầu kiểm soát nguồn gốc ngày càng chặt chẽ của EU & các thị trường nhập khẩu, việc hoàn thiện cơ chế kiểm soát nguyên liệu cần đồng thời bảo đảm hai mục tiêu: kiểm soát thực chất tính hợp pháp của hoạt động khai thác và tạo điều kiện để nguyên liệu hợp pháp được lưu thông, chế biến, xuất khẩu thuận lợi.

Theo Báo cáo số 02/BC-VASEP ngày 23/9/2026, tình hình sản xuất và xuất khẩu thủy sản 8 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 8 tỷ USD; riêng xuất khẩu sang EU đạt 749,5 triệu USD, **giảm -1,6%** so với cùng kỳ. Báo cáo cũng ghi nhận các sản phẩm khai thác như cá ngừ, mực và bạch tuộc chịu sức ép đáng kể tại EU, trong đó một trong những nhóm vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng xuất khẩu là các điểm nghẽn về hồ sơ, xác nhận và chứng nhận đối với nguyên liệu khai thác trong nước và nguyên liệu khai thác nhập khẩu.

Trên cơ sở trao đổi, tổng hợp phản ánh của DN và rà soát quá trình thực hiện, VASEP nhận thấy một số bất cập, vướng mắc lớn hiện nay không chỉ nằm ở một thủ tục riêng lẻ mà phát sinh tại một số mắt xích của chuỗi kiểm soát: từ phân vùng và quản lý hoạt động của tàu cá, cập cảng, bốc dỡ, xác nhận nguồn gốc, dữ liệu VMS/eCDT đến kiểm soát nguyên liệu nhập khẩu, chứng từ và việc phối hợp giữa các cơ quan. Một số trường hợp còn có sự chưa thống nhất trong cách hiểu và thực hiện giữa các địa phương, hoặc phát sinh thêm yêu cầu về hồ sơ, dữ liệu mà doanh nghiệp khó có khả năng chủ động kiểm soát.

Hiệp hội VASEP nhất quán và hoàn toàn thống nhất với yêu cầu tăng cường kiểm soát, ngăn ngừa và xử lý hành vi khai thác IUU. Tuy nhiên, để hệ thống kiểm soát thực sự hiệu quả, Hiệp hội xin báo cáo và đề nghị cần phân định rõ giữa vi phạm về bản chất nguồn gốc khai thác với sai lệch kỹ thuật, hành chính hoặc những vấn đề phát sinh do dữ liệu của cơ quan quản lý, sự cố thiết bị và đặc thù chuỗi thu mua. Đối với nguyên liệu có đủ cơ sở chứng minh nguồn gốc hợp pháp, việc xử lý nên ưu tiên cơ chế đối soát, giải trình, khắc

phục và quản lý theo rủi ro; chỉ loại trừ nguyên liệu khi có căn cứ xác định không đáp ứng yêu cầu pháp luật.

Trên tinh thần đó, VASEP xin báo cáo và kính đề nghị Thứ trưởng xem xét, chỉ đạo rà soát một cách đồng bộ hai nhóm vấn đề sau:

1. Các vấn đề bất cập, vướng mắc đối với nguyên liệu hải sản khai thác trong nước phục vụ sản xuất, chế biến, xuất khẩu thủy sản khai thác (*Chi tiết tại **Phụ lục 1** kèm theo*).
2. Các vấn đề bất cập, vướng mắc đối với nguyên liệu hải sản khai thác nhập khẩu phục vụ chế biến, xuất khẩu (*Chi tiết tại **Phụ lục 2** kèm theo*).

Hiệp hội VASEP kính đề nghị Thứ trưởng quan tâm xem xét, chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiên cứu, hướng dẫn thống nhất, đối với các nội dung thuộc thẩm quyền sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật, xem xét đưa vào chương trình rà soát, sửa đổi phù hợp. Khi các điểm nghẽn được tháo gỡ sẽ bảo đảm vừa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, chống khai thác IUU, vừa tạo điều kiện duy trì chuỗi cung ứng nguyên liệu, ổn định sản xuất và xuất khẩu của ngành thủy sản.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HH;
- BCH và BKT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VP HH.

TU. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI
TỔNG THƯ KÝ



Nguyễn Hoài Nam

PHỤ LỤC 1

CÁC VẤN ĐỀ BẤT CẬP, VƯỚNG MẮC ĐỐI VỚI NGUYÊN LIỆU HẢI SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC PHỤC VỤ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU

(Kèm theo công văn số 156/CV-VASEP ngày 08/10/2026)

I. PHÂN VÙNG KHAI THÁC LIÊN QUAN ĐẾN TIÊU CHÍ CHIỀU DÀI TÀU VÀ ĐẶC THÙ NGHỀ KHAI THÁC

1. Nội dung bất cập, vướng mắc:

Sau khi nhận nhiều các trao đổi, phản ánh của các DN hội viên, Hiệp hội nhận thấy rằng đây là nội dung mà các cộng đồng DN và không ít ngư dân khai thác biển quan tâm và quan ngại nhiều nhất. Hiệp hội đã đại diện báo cáo vấn đề bất cập này tại một số Hội nghị trong 3 tháng qua do Lãnh đạo Chính phủ hoặc Lãnh đạo Bộ NNMT chủ trì, cũng như đã gửi văn bản góp ý cho Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 41/2026 tại VB số **141/CV-VASEP ngày 15/09/2026**. Hiệp hội ghi nhận & đánh giá cao sự quan tâm của Lãnh đạo Cục Thủy sản và Kiểm ngư đối với vấn đề. Một số bất cập điển hình gồm:

Về tiêu chí chiều dài tàu: Quy định quản lý đồng thời theo hai tiêu chí – chiều dài lớn nhất của tàu và vùng biển hoạt động (**ven bờ/lộng/khoi**) – đang khiến nhiều lô nguyên liệu có nguồn gốc khai thác thực tế rõ ràng nhưng không đủ điều kiện xác nhận S/C vì bị xác định **“sai vùng”**. Theo phản ánh của DN và ngư dân, việc này không phản ánh đúng bản chất hoạt động khai thác. Chỉ cần sai một trong hai tiêu chí (chiều dài tàu hoặc vùng khai thác) là hồ sơ bị từ chối xác nhận. Hay ví dụ gần đây là các tàu vây cá cơm, có chiều dài hơn 15m, nhưng ngư cụ và đặc thù là cho khai thác cá cơm – nguồn lợi tập trung ở vùng lộng, chứ không phải vùng khơi.

Về cách xác định vùng ven bờ tính từ đảo: theo quy định tại khoản 1 Điều 24 và khoản 1 Điều 25 Nghị định số **41/2026/NĐ-CP**, khu vực trong phạm vi 6 hải lý tính từ ngân nước triều quanh đảo được coi là **“vùng bờ”** của đảo đó. Hệ quả là một tàu đang hoạt động ở ngư trường mà nếu tính từ đất liền thuộc vùng lộng hoặc vùng khơi, nhưng do gần một đảo nhỏ nằm giữa biển nên bị quy về **“vùng bờ”** của đảo, dẫn đến bị xác định sai vùng và bị từ chối xem xét cấp S/C – mặc dù tàu không hề tiếp cận bờ của đảo và không vi phạm bản chất về bảo vệ nguồn lợi ven bờ.

Về đặc thù của nghề lưới đôi (một tàu chính thả/kéo lưới, một tàu phụ chỉ hỗ trợ kéo lưới/cáp): Tàu phụ trong tổ nghề này có thể có chiều dài **dưới 15 mét** và không trực tiếp thực hiện hoạt động khai thác, nhưng theo quy định hiện hành, mọi tàu cá (kể cả tàu hỗ trợ) đều phải cập cảng, xuất bến đầy đủ thủ tục như tàu khai thác chính; trong khi thực tế tàu đôi chỉ cần một tàu cập bờ để lên cá. Nếu chỉ đối chiếu cơ học chiều dài tàu và vùng hoạt động mà không xét vai trò thực tế của từng tàu trong tổ đội, nguyên liệu của cả chuyến biển có nguy cơ bị ảnh hưởng dù không phát sinh hành vi khai thác bất hợp pháp.

Về giấy phép khai thác của Việt Nam: Giấy phép khai thác thủy sản của Việt Nam hiện không ghi rõ vùng khai thác được phép, trong khi giấy phép khai thác của nhiều quốc gia đều ghi cụ thể vùng khai thác, chiều dài tàu và mùa vụ được phép cho từng loại nghề/ngư cụ. Đồng thời, Việt Nam hiện cũng chưa có số liệu thống kê tổng hợp đầy đủ theo

chiều dài tàu, nghề, ngư cụ, vùng hoạt động và đối tượng khai thác của toàn bộ đội tàu để làm căn cứ xây dựng chính sách phân vùng sát thực tế.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Vì đây là bất cập nổi lên tác động đến trước hết là nhiều nghề khai thác, không ít ngư dân và cuối cùng là nhiều lô nguyên liệu khai thác biển không thể đáp ứng các điều kiện xuất khẩu, Hiệp hội VASEP xin trân trọng kiến nghị Thứ trưởng xem xét, chỉ đạo:

- Rà soát, đánh giá để sửa đổi phù hợp các quy định liên quan đến **phân vùng khai thác theo hướng**: xác định vùng hoạt động gắn với nghề/ngư cụ, đối tượng khai thác, mùa vụ, ngư trường và an toàn tàu cá, không chỉ dựa cơ học vào chiều dài lớn nhất của tàu và khoảng cách địa lý đơn thuần tính từ đảo, đồng thời bổ sung nội dung “vùng khai thác được phép” vào Giấy phép khai thác thủy sản (theo từng nghề/ngư cụ, mùa vụ) tương tự thông lệ của các quốc gia có nghề cá phát triển, để làm căn cứ xác nhận rõ ràng, giảm phụ thuộc vào việc đối chiếu chiều dài tàu và vị trí VMS một cách đơn lẻ. Nội dung này, Hiệp hội đã góp ý tại văn bản số 141/CV-VASEP ngày 15/9/2026 gửi Quý Bộ và Cục Thủy sản và Kiểm ngư v.v góp ý Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều về thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh tại Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

- Trong thời gian chưa sửa đổi toàn diện, xin trân trọng đề nghị Bộ NNMT xem xét ban hành quy định tạm thời cho phép **nhóm tàu có chiều dài trên 15 mét** nhưng thuộc loại hình trọng tải nhỏ, không đủ điều kiện đi khơi dài ngày được tiếp tục hoạt động, cập cảng và xin xác nhận nguyên liệu hợp pháp tại vùng lộng đối với **các nghề/đối tượng khai thác đặc thù** không tồn tại ở vùng khơi:

- Hướng dẫn thống nhất trên toàn quốc về cách xác định vùng khai thác tại khu vực có đảo nằm xa bờ, bảo đảm nguyên tắc: khoảng cách tính từ đảo chỉ áp dụng khi phản ánh đúng bản chất “tiếp cận bờ”, không áp dụng khi tàu thực chất đang hoạt động ở ngư trường lộng/khơi.
- Hướng dẫn riêng cho nghề lưới đôi và các nghề có tàu hỗ trợ/tàu phối hợp, trong đó xác định rõ: tàu nào là tàu trực tiếp khai thác, tàu nào là tàu hỗ trợ (*không trực tiếp đánh bắt*); trách nhiệm cập cảng, khai báo sản lượng tương ứng của từng loại tàu trong tổ nghề, để tránh việc chiều dài của tàu hỗ trợ dưới 15 mét làm ảnh hưởng đến toàn bộ sản lượng của tổ đội.
- Hướng dẫn Chi cục Thủy sản các địa phương xây dựng, cung cấp số liệu thống kê đội tàu theo chiều dài, nghề, ngư cụ, vùng hoạt động và đối tượng khai thác, làm cơ sở dữ liệu thực chứng phục vụ việc sửa đổi chính sách phân vùng bảo đảm tính khả thi.

3. Cơ sở, lý do cho đề xuất trên:

a. Theo quy định của Việt Nam

Khoản 1 Điều 24 và khoản 1 Điều 25 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP quy định vùng ven bờ quanh đảo được tính trong phạm vi 6 hải lý; quy định này khi áp dụng cho các đảo nằm xa đất liền đã tạo ra kết quả trái với mục đích quản lý (bảo vệ nguồn lợi ven bờ đất

liên), cần xem xét rà soát lại về kỹ thuật xác định vùng để không vô hiệu hóa tính hợp pháp của nguyên liệu khai thác đúng bản chất.

Nguyên tắc quản lý nhà nước về thủy sản theo Luật Thủy sản là kết hợp hài hòa giữa bảo tồn nguồn lợi, an toàn cho người và tàu cá và tính khả thi của hoạt động khai thác hợp pháp; một quy định phân vùng chỉ dựa trên một tiêu chí kỹ thuật đơn lẻ (chiều dài tàu) mà bỏ qua đặc thù nghề/ngư cụ/đối tượng khai thác là chưa bảo đảm đầy đủ các nguyên tắc nêu trên.

b. Theo quy định thị trường và thông lệ quốc tế

Theo thông lệ quốc tế, nhiều hệ thống quản lý nghề cá (ví dụ như Hoa Kỳ) quản lý theo tổ hợp nghề/ngư cụ – loài mục tiêu – mùa vụ – khu vực cấm/hạn ngạch, quy định cụ thể đối với từng loại ngư cụ (lưới vây, lưới kéo...), không áp đặt một tiêu chí chiều dài tàu chung cho toàn bộ hoạt động; việc phân vùng chỉ được áp dụng nghiêm ngặt đối với khu vực sinh sản/bảo tồn theo mùa. Giấy phép khai thác của các quốc gia này cũng ghi rõ vùng, ngư cụ và mùa vụ được phép, giúp việc kiểm tra tính hợp pháp minh bạch, không phụ thuộc vào việc đối chiếu tọa độ GPS một cách cơ học.

Mục tiêu cốt lõi của khung pháp lý chống khai thác IUU là xác định và ngăn chặn hành vi khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định, không phải biến một tiêu chí kỹ thuật đơn lẻ, không phản ánh đúng bản chất hoạt động, thành căn cứ loại bỏ toàn bộ nguyên liệu hợp pháp ra khỏi chuỗi xuất khẩu.

c. Theo thực tiễn thực hiện

Theo phản ánh thực tiễn tại các địa phương, tàu dài trên 15 mét nhưng thuộc nhóm trọng tải nhỏ, không đủ điều kiện kỹ thuật và an toàn để vươn khơi dài ngày (chiều rộng chỉ 3,2–4,5 m, không chở đủ nhiên liệu/đá/nhu yếu phẩm, không chịu được sóng gió cấp 5–6 trở lên), trong khi đối tượng khai thác truyền thống (*cá chét, cá bè, cá chim, cá gộc....*) chỉ có ở vùng lộng.

Với tiêu chí chiều dài tàu sẽ khiến không ít ngư dân gặp nhiều bất cập, khó khăn, đồng thời doanh nghiệp chế biến mất nhiều lô nguyên liệu tốt, hợp pháp – trong đó nhiều trường hợp đã thu mua nguyên liệu & chế biến, nhưng cuối cùng không được xác nhận S/C hoặc C/C để xuất khẩu.

Đối với nghề lưới đôi, việc không phân biệt vai trò tàu chính – tàu phụ hỗ trợ trong khi mọi tàu đều phải cập cảng đầy đủ thủ tục là chưa phù hợp với thực tế tổ chức sản xuất trên biển, nơi tàu phụ chỉ đảm nhiệm khâu kéo lưới/cáp và có thể có kích thước, đặc tính kỹ thuật hoàn toàn khác tàu chính.

II. THỜI GIAN CHUYỂN BIẾN, CẬP CẢNG, TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN VÀ THAY ĐỔI CẢNG CẬP

1. Nội dung bất cập, vướng mắc: (VASEP cũng đã có góp ý tại CV 141/VASEP ngày 15/9/2026 cho Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 41/2026)

Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 41/2026 quy định tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên **phải cập cảng** để bốc dỡ thủy sản khai thác. Quy định này không ấn định chu kỳ thời gian tối đa giữa hai lần cập cảng.

Trong thực tế, cơ quan thực thi tại một số cảng yêu cầu tàu khai thác ***phải cập cảng ít nhất một lần trong vòng tối đa 6 tháng*** thì hồ sơ xin xác nhận ***mới được xem xét***; nếu quá thời hạn này, hồ sơ bị coi là “không báo cáo” và không được xem xét cấp hồ sơ.

Trong khi đó, mô hình khai thác xa bờ của một số đội tàu là bám biển nhiều tháng, được tàu dịch vụ hậu cần cung ứng nhiên liệu, đá, nhu yếu phẩm và thu gom sản phẩm chuyển vào bờ, tàu khai thác chỉ vào bờ khi cần thiết (vd: *đăng kiểm, gia hạn giấy chứng nhận ATTP tàu cá hoặc sửa chữa lớn*). Việc không cập bờ thường xuyên trong trường hợp này ***không đồng nghĩa*** với hoạt động khai thác bất hợp pháp hoặc không báo cáo.

Bên cạnh đó, có trường hợp tàu dự kiến cập một cảng nhưng do yếu tố khách quan (thời tiết, sản lượng, luồng lạch, giao dịch thực tế) phải thay đổi sang cập tại cảng khác; nếu chỉ đổi chiều kế hoạch ban đầu mà không có cơ chế giải trình thì hành trình có thể bị coi là bất hợp lý.

Tàu dịch vụ hậu cần và chuyển tải trên biển, trước khi Nghị định số 41/2026/NĐ-CP có hiệu lực (25/01/2026), được thu mua nguyên liệu từ tàu khai thác ở bất kỳ vùng biển nào. Tuy nhiên, kể từ khi Nghị định 41/2026/NĐ-CP có hiệu lực, quy định **không cho phép thu mua sai vùng**, dẫn đến hệ quả: dù tàu khai thác (tàu nguồn) không vi phạm, nhưng nếu tàu dịch vụ hậu cần thu gom bị xác định “hoạt động sai vùng”, toàn bộ nguyên liệu thu gom từ nhiều tàu nguồn khác nhau trên chuyến đó vẫn ***không được cấp S/C***, dù chỉ một mắt xích trong chuỗi có vấn đề.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Từ thực tiễn bất cập trên, Hiệp hội VASEP xin báo cáo và trân trọng đề nghị Thứ trưởng, Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét:

- Rà soát căn cứ pháp lý về thời hạn/chu kỳ cập cảng bắt buộc (nếu có) với tàu cá; trường hợp pháp luật hiện hành không quy định thời hạn tối đa giữa hai lần cập cảng, xin đề nghị có chỉ đạo chấm dứt việc các cảng cá/địa phương áp dụng quy định ***“tối đa 6 tháng”*** khi xét hồ sơ xác nhận nguyên liệu hải sản khai thác;
- Ban hành quy trình riêng, phù hợp đặc thù đối với tàu dịch vụ hậu cần, hoạt động chuyển tải trên biển và trường hợp thay đổi cảng cập ngoài kế hoạch; cho phép doanh nghiệp/chủ tàu giải trình bằng dữ liệu VMS, nhật ký khai thác, chứng từ giao nhận trên biển và các lý do khách quan (*thời tiết, luồng lạch, an toàn hàng hải*) thay vì mặc định coi là bất hợp lý dẫn đến cuối cùng không xác nhận các giấy tờ cần thiết.
- Ban hành quy định rõ nguyên tắc phân định trách nhiệm: chỉ loại trừ phần nguyên liệu thực sự không chứng minh được tính hợp pháp (ví dụ nguyên liệu thu mua từ tàu nguồn vi phạm), ***không mặc định loại trừ toàn bộ lô/chuyến khai thác*** nếu dữ liệu cho phép tách bạch nguồn gốc theo từng tàu nguồn trong chuyến thu gom của tàu dịch vụ hậu cần.
- Đối với dữ liệu vi phạm hành chính đã được xử lý dứt điểm (đã chấp hành quyết định xử phạt), xin kiến nghị Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét bảo đảm việc cập nhật kịp thời vào Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (**VNFishbase**) để tránh việc một hành vi đã xử lý xong tiếp tục tạo thành điểm chặn tại các thủ tục hành chính khác

3. Cơ sở cho đề xuất, kiến nghị trên:

a. Theo quy định của Việt Nam

- Khoản 4 Điều 25 Nghị định 41/2026 chỉ quy định nghĩa vụ cập cảng đối với tàu cá từ 06 mét trở lên, **không quy định thời hạn tối đa 06 tháng giữa hai lần cập cảng**. Vì vậy, nếu biện pháp quản lý của Nhà nước thấy cần thiết phải có quản lý chu kỳ cập cảng thì nội dung này cần được quy định rõ trong văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm thực hiện cho cả ngư dân, doanh nghiệp, cảng cá và các CQ liên quan có thể biết trước, dự đoán được và tuân thủ thống nhất;
- Nguyên tắc xây dựng và áp dụng thủ tục hành chính là mọi điều kiện làm phát sinh nghĩa vụ hoặc hạn chế quyền của tổ chức, cá nhân phải có căn cứ trong văn bản quy phạm pháp luật và phải được áp dụng thống nhất trên toàn quốc; việc một số cảng cá tự đặt thêm điều kiện thời gian không có căn cứ pháp luật như hiện nay là chưa phù hợp với nguyên tắc này và cần được Bộ NNMT, Cục Thủy sản và Kiểm ngư rà soát, chấn chỉnh thống nhất.

b. Theo quy định thị trường và thông lệ quốc tế

- Theo nhận xét của đoàn thanh tra EU tại chuyến thanh tra tháng 3/2026 (Observation Note, Ref. Ares (2026)6352486), việc chỉ kiểm tra một đoạn hành trình trước khi tàu cập cảng có thể không đủ để nhận diện đầy đủ các dấu hiệu rủi ro IUU phát sinh trong các giai đoạn trước đó. Do đó, việc đánh giá tính hợp pháp cần dựa trên tổng thể dữ liệu, chứng từ và bằng chứng về hành trình thực tế, thay vì dựa vào một tiêu chí hành chính đơn lẻ như thời hạn cập cảng cố định.
- Thông lệ quản lý chuyển tải/tàu dịch vụ hậu cần quốc tế trong khuôn khổ Hiệp định Biện pháp quốc gia có cảng – PSMA đòi hỏi kiểm soát rủi ro IUU trên cơ sở dữ liệu hành trình, nhật ký và chứng từ giao nhận, đồng thời phản ánh đúng mô hình logistics đặc thù của nghề cá xa bờ (tiếp nhiên liệu, chuyển tải sản phẩm trên biển), không coi mọi sai lệch hành trình là dấu hiệu vi phạm.

c. Theo thực tiễn thực hiện

- Tàu dịch vụ hậu cần là mắt xích không thể thiếu trong mô hình tổ chức sản xuất của đội tàu khai thác xa bờ Việt Nam. Nếu thủ tục xác nhận không phù hợp với đặc thù vận hành của loại hình tàu này, hệ quả trực tiếp là làm gián đoạn nguồn cung nguyên liệu hợp pháp cho chế biến xuất khẩu.

III. CHUỖI CHỨNG TỪ TẠI CẢNG CÁ VÀ QUYỀN TIẾP CẬN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Nội dung bắt cập, vướng mắc:

Hiện nay, 4 loại chứng từ liên quan đến thủy sản khai thác được cấp trước khi có Giấy Chứng nhận khai thác (C/C), bao gồm:

- **Giấy 1:** Biên bản kiểm tra tàu cá cập cảng (Mẫu số 02 theo mẫu biểu do cơ quan quản lý ban hành), gồm các nội dung: đơn vị kiểm tra, thông tin tàu cá, kiểm tra hồ

sơ Báo cáo/Nhật ký khai thác thủy sản, đối chiếu sản lượng theo báo cáo với sản lượng thực tế);

- **Giấy 2:** Phiếu giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng (mẫu thực tế do Ban Quản lý cảng cá lập, ghi nhận sản lượng dự kiến/thực tế theo từng loài; có thể có tên gọi giấy này khác nhau giữa các địa phương);
- **Giấy 3:** Biên nhận bốc dỡ sản phẩm thủy sản khai thác qua cảng; và
- **Giấy 4:** Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (S/C).

Giấy 1 và Giấy 2: do cảng cá & chủ tàu cá lập và lưu giữ phục vụ quản lý. Doanh nghiệp thu gom, chế biến không được quy định là chủ thể được giao, cấp – muốn có các giấy này theo từng lô hàng mua thì DN phải chủ động và xin, đề nghị.

Trong trường hợp nguyên liệu được thu mua để xuất khẩu sang thị trường không yêu cầu S/C C/C, doanh nghiệp không nhất thiết phải thực hiện Giấy 3 (Biên nhận bốc dỡ) và Giấy 4 (S/C). Tuy nhiên, thực tế là khi thanh tra, kiểm tra hoặc thẩm định cấp chứng thư ATTP xuất khẩu, doanh nghiệp vẫn bị yêu cầu xuất trình hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp. Như vậy, doanh nghiệp là chủ thể phải thực hiện nghĩa vụ chứng minh nhưng không có đầy đủ quyền, khả năng tiếp cận chứng từ, gây khó khăn cho việc đáp ứng yêu cầu kiểm tra dù nguyên liệu đã được mua hợp pháp.

Đối với Giấy 3 (Biên nhận bốc dỡ), Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT quy định Tổ chức quản lý cảng cá **được phép hoạt động** đều có **thẩm quyền cấp** Biên nhận bốc dỡ, cụ thể:

Tại **khoản 3 Điều 7** quy định:

“Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá kiểm tra thông tin khai trên Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, xác nhận khi các thông tin đúng với thực tế tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản; lưu bản sao chụp tại tổ chức quản lý cảng cá. Tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản từ mỗi tàu cá cập cảng được cấp 01 giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo đúng khối lượng, thành phần loài đã thu mua.”

Ngoài ra, **khoản 1 Điều 7** cũng xác định:

“Tổ chức quản lý cảng cá giám sát việc bốc dỡ thủy sản qua cảng

Trong khi đó **khoản 1 Điều 10** chỉ giới hạn thẩm quyền cấp S/C cho các cảng cá được chỉ định:

*“1. Tổ chức quản lý cảng cá được **chỉ định** xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác thực hiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước về khối lượng, thành phần loài thủy sản, vùng và thời gian khai thác đối với tàu cá bốc dỡ thủy sản tại cảng cá khi có yêu cầu.”*

Tuy nhiên trên thực tế thực thi, nhiều cảng (được phép hoạt động) không thuộc danh sách cảng chỉ định đã **từ chối cấp Biên nhận bốc dỡ** - tức là tự áp dụng phạm vi thẩm quyền của việc cấp S/C (Điều 10) sang cả việc cấp Biên nhận bốc dỡ (vốn thuộc phạm vi điều chỉnh cụ thể của Điều 7) khiến quyền cấp Biên nhận bốc dỡ theo quy định tại Thông tư 81/2025/TT-BNNMT của doanh nghiệp bị **thu hẹp** trái với văn bản quy phạm pháp luật.

Việc cấp Biên nhận bốc dỡ (giấy 3) tại một số địa phương còn phát sinh vướng mắc do yêu cầu kiểm soát chặt sau các đợt thanh tra IUU; một số hồ sơ bị yêu cầu làm rõ hoặc chưa

được chấp nhận do sai lệch về hình thức, nhật ký ghi tay, tọa độ hoặc dữ liệu liên quan. Doanh nghiệp phản ánh việc thông báo lý do và hướng khắc phục khi hồ sơ chưa được chấp nhận còn chưa thống nhất, có trường hợp chưa có phản hồi chính thức bằng văn bản hoặc điện tử.

Đối với nguyên liệu xuất khẩu sang các thị trường không yêu cầu S/C, doanh nghiệp vẫn có thể phải chứng minh nguồn gốc hợp pháp khi thanh tra, kiểm tra hoặc thẩm định hồ sơ xuất khẩu, trong khi không phải lúc nào cũng có quyền chủ động tiếp cận các chứng từ do cảng cá/chủ tàu lập và lưu giữ. Báo cáo số 7230/BC-CATP-ANKT ngày 22/8/2026 của Công an TP. Hồ Chí Minh cũng đã ghi nhận các vướng mắc thực tế liên quan đến ***nhật ký khai thác, tàu dịch vụ hậu cần, sai lệch dữ liệu VMS và tàu dưới 15 m không thuộc diện phải lắp VMS***.

Bên cạnh đó, với thị trường Hoa Kỳ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận COA theo quy định là dựa trên 4 yếu tố: Loài, nghề, khu vực khai thác, quốc gia. Không cần xem xét yếu tố vùng khai thác - nhưng hồ sơ cấp COA vẫn yêu cầu giấy 3 (biên nhận bốc dỡ), nên các tàu cá khai thác sai vùng biển (bờ, lộng, khơi) bị coi là vi phạm và không được cấp biên nhận bốc dỡ, dẫn đến cũng không cấp được COA, lô hàng không thể xuất khẩu sang Mỹ được.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP xin báo cáo và kính đề nghị Thứ trưởng và các Cục xem xét:

- ***Có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn*** các cảng cá (đang được phép hoạt động) trên toàn quốc:
 - Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ cấp Giấy 3 (Biên nhận bốc dỡ sản phẩm thủy sản khai thác qua cảng) đã được quy định rõ tại khoản 3 Điều 7 Thông tư 81/2025;
 - Cung cấp **giấy 1 & giấy 2** kể trên (bản copy hoặc điện tử) cho các tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản khi có đề nghị của tổ chức, cá nhân; các DN cũng tha thiết đề nghị có cơ chế tra cứu, trích xuất hoặc chia sẻ dữ liệu điện tử về các giấy tờ này.
 - Trường hợp tàu cá đủ điều kiện cập cảng, bốc dỡ theo quy định thì việc bốc dỡ và sản lượng qua cảng cần được ghi nhận, xác nhận đầy đủ để làm căn cứ truy xuất nguồn gốc và thu mua nguyên liệu. Trường hợp không chấp nhận hồ sơ hoặc từ chối xác nhận, cảng cá cần có thông báo chính thức, nêu rõ căn cứ, nội dung chưa phù hợp và hướng khắc phục.
- ***Có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn*** thống nhất về bộ ***hồ sơ tối thiểu*** đối với lô hàng xuất khẩu đi các ***thị trường không yêu cầu*** (không áp dụng cơ chế S/C, C/C của EU) và tiêu thụ nội địa để DN chứng minh nguồn gốc hợp pháp; không yêu cầu doanh nghiệp thực hiện hoặc tự thu thập những chứng từ mà pháp luật không quy định hoặc DN không được quyền tiếp cận.
- Xin đề nghị Cục Thủy sản và Kiểm ngư ***rà soát, chuẩn hóa dữ liệu trên eCDT***, bảo đảm thống nhất với chứng từ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp; bổ sung cơ chế xác minh, điều chỉnh và lưu vết đối với sai lệch dữ liệu về tên sản phẩm, số giấy

phép, số chứng nhận, nghề khai thác... mà không buộc doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm đối với sai lệch phát sinh từ hệ thống quản lý nhà nước.

- **Bảo đảm nguyên tắc “một lần cung cấp dữ liệu – nhiều cơ quan sử dụng”**: Xin đề nghị Bộ chỉ đạo các đơn vị liên quan kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa eCDT và các hệ thống quản lý có liên quan, hạn chế việc doanh nghiệp phải khai lại hoặc cung cấp nhiều lần cùng một thông tin cho các cơ quan khác nhau.

Việc số hóa, liên thông và kế thừa dữ liệu không nhằm giảm yêu cầu kiểm soát nguồn gốc, mà nhằm chuyển từ phương thức yêu cầu doanh nghiệp tự thu thập, lưu chuyển nhiều loại chứng từ sang phương thức cơ quan quản lý chủ động khai thác, đối chiếu dữ liệu đã được xác thực; qua đó nâng cao hiệu quả kiểm soát, giảm thủ tục trùng lặp và hạn chế rủi ro phát sinh do doanh nghiệp không có quyền tiếp cận dữ liệu do cơ quan nhà nước quản lý.

3. Cơ sở cho đề xuất trên:

a. Theo quy định của Việt Nam

Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT đã quy định về việc lập, cấp Biên nhận bốc dỡ và xác nhận nguồn gốc nguyên liệu khai thác. Tuy nhiên, qua thực tế triển khai, cách hiểu và thực hiện tại một số địa phương còn chưa thống nhất, nhất là về **chủ thể lập/cấp, phạm vi áp dụng và quyền tiếp cận chứng từ của doanh nghiệp**. Trong khi đó, doanh nghiệp có thể phát sinh yêu cầu chứng minh nguồn gốc nguyên liệu nhưng không trực tiếp quản lý hoặc có quyền chủ động tiếp cận một số chứng từ do cảng cá/chủ tàu lập và lưu giữ. Vì vậy, rất cần có hướng dẫn thống nhất để bảo đảm **nghĩa vụ chứng minh của doanh nghiệp đi đôi với khả năng tiếp cận thông tin, chứng từ cần thiết**.

b. Theo quy định thị trường và thông lệ quốc tế

Tại Observation Note của đoàn thanh tra EU, một số trường hợp tại Việt Nam cho thấy dữ liệu giữa cảng cá, Bộ đội Biên phòng và eCDT chưa đồng bộ, thậm chí có trường hợp thông tin về dấu hiệu vi phạm VMS chưa được phản ánh kịp thời trên hệ thống. EC lưu ý nguy cơ thiếu phối hợp dữ liệu có thể tạo điều kiện để nguyên liệu có rủi ro IUU đi vào chuỗi chứng nhận. Điều này cho thấy việc liên thông, xác thực và kế thừa dữ liệu giữa các cơ quan vừa giúp giảm thủ tục cho doanh nghiệp, vừa trực tiếp nâng cao hiệu quả kiểm soát IUU của Việt Nam.

Đối với các thị trường không áp dụng cơ chế S/C riêng như EU, việc chứng minh nguồn gốc nên được thực hiện trên cơ sở bộ thông tin, chứng từ phù hợp với yêu cầu của từng thị trường, thay vì mặc nhiên áp dụng toàn bộ quy trình chứng từ của EU.

c. Theo thực tiễn thực hiện

Báo cáo số 7230/BC-CATP-ANKT ngày 22/8/2026 của Công an TP. Hồ Chí Minh ghi nhận doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc hoàn thiện hồ sơ S/C, ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng đơn hàng xuất khẩu; đồng thời phản ánh các vướng mắc thực tế liên quan đến nhật ký khai thác, tàu dịch vụ hậu cần, dữ liệu VMS và hoạt động khai thác của tàu nhỏ.

Mặt khác, trong thực tế, ngư dân thường bán nguyên liệu cho nậu vừa/đại lý ngay sau khi cập cảng, sau đó sản lượng được phân bổ cho nhiều doanh nghiệp. Vì vậy, nếu chứng từ

gốc chỉ do cảng cá/chủ tàu lưu giữ mà chưa có cơ chế tra cứu, trích xuất hoặc phân bổ dữ liệu điện tử, doanh nghiệp có thể gặp khó khăn khi cần chứng minh nguồn gốc của phần nguyên liệu đã mua. Việc hoàn thiện cơ chế chia sẻ dữ liệu vì vậy là cần thiết để vừa bảo đảm khả năng truy xuất, vừa tránh đứt gãy nguồn nguyên liệu hợp pháp và hạn chế phát sinh thủ tục ngoài khả năng kiểm soát của doanh nghiệp.

IV. ĐÚT GỖ GIỮA CHUỖI THU MUA THỰC TẾ QUA NẬU VỰA VÀ YÊU CẦU TRUY XUẤT THEO TÙNG TÀU

1. Nội dung bất cập, vướng mắc:

Trong thực tế nghề cá Việt Nam, doanh nghiệp chế biến có thể thu mua nguyên liệu trực tiếp từ *tàu cá* hoặc thông qua *nậu vựa/đại lý thu mua*. Nậu vựa chủ yếu thực hiện chức năng mua bán, xuất hóa đơn và giao hàng; không nhất thiết thực hiện các công đoạn phân loại, phân cỡ hoặc bảo quản. Việc tổ chức thu mua qua trung gian là một phương thức giao dịch phổ biến, phù hợp với đặc thù tàu cá cần giải phóng hàng nhanh sau chuyến biển và doanh nghiệp không phải lúc nào cũng có điều kiện giao dịch trực tiếp với từng tàu.

Tuy nhiên, chuỗi giao dịch thực tế và chuỗi dữ liệu trên eCDT trong một số trường hợp *chưa phản ánh đầy đủ các chủ thể tham gia giao dịch*. Có trường hợp doanh nghiệp mua nguyên liệu thông qua *nậu vựa* nhưng dữ liệu truy xuất trên eCDT chỉ thể hiện quan hệ trực tiếp giữa tàu cá và doanh nghiệp. Điều này gây khó khăn khi cơ quan kiểm tra đối chiếu giữa dòng hàng hóa, chứng từ thương mại và dữ liệu truy xuất, đồng thời chưa phản ánh đầy đủ trách nhiệm của các chủ thể trong chuỗi.

Mặt khác, một chuyến biển có thể khai thác nhiều loài và sản lượng được bán cho nhiều người mua. Nếu không có cơ chế điện tử để ghi nhận từng giao dịch, phân bổ và trừ lùi sản lượng từ tổng sản lượng của chuyến biển, việc truy xuất theo từng tàu/chuyến biển có thể phát sinh chênh lệch giữa sản lượng thực tế đã bán và dữ liệu trên hệ thống. Doanh nghiệp ở cuối chuỗi cũng có thể gặp khó khăn, vướng mắc khi phải cung cấp thông tin thuộc phạm vi quản lý của chủ tàu hoặc cơ quan quản lý mà doanh nghiệp không có quyền chủ động tiếp cận.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP trân trọng báo cáo và đề nghị Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét:

- Bổ sung trên eCDT/VNFishbase đầy đủ các **chủ thể** tham gia giao dịch nguyên liệu, bao gồm trường hợp mua bán thông qua nậu vựa/đại lý, bảo đảm dữ liệu điện tử phản ánh đúng chuỗi giao dịch thực tế và có thể xác định được nguồn nguyên liệu từ tàu/chuyến biển đến doanh nghiệp chế biến.
- Thiết lập cơ chế phân bổ và trừ lùi sản lượng theo từng tàu/chuyến biển và từng giao dịch, có mã định danh hoặc trích xuất điện tử cho phần sản lượng đã được chuyển giao, qua đó tránh sử dụng trùng lặp sản lượng và chứng từ khi một chuyến biển được bán cho nhiều người mua.
- Quy định rõ trách nhiệm kê khai, cung cấp và quyền tra cứu thông tin của **từng chủ thể trong chuỗi** (chủ tàu, cảng cá, nậu vựa/đại lý, doanh nghiệp chế biến), bảo đảm

trách nhiệm cung cấp thông tin phù hợp với khả năng kiểm soát và quyền tiếp cận dữ liệu của từng chủ thể.

- Không yêu cầu doanh nghiệp chế biến tự cung cấp những thông tin mà doanh nghiệp không có quyền tiếp cận hoặc không trực tiếp kiểm soát, như thông tin, hồ sơ gốc thuộc chủ tàu hoặc dữ liệu do cơ quan quản lý nhà nước đã quản lý, đã có trong dữ liệu; trường hợp cần xác minh, đề nghị cơ quan có thẩm quyền khai thác, đối chiếu từ hệ thống dữ liệu quản lý.

V. THẨM TRA VÀ CẤP S/C - THỜI HẠN XỬ LÝ, KIỂM SOÁT TRƯỚC VÀ NGUYÊN TẮC XỬ LÝ LỖI

1. Nội dung bất cập, vướng mắc:

Doanh nghiệp phản ánh thời gian xử lý cấp hồ sơ S/C tại không ít trường hợp kéo dài từ **1–3 tháng**. Đối với hồ sơ giấy, thời điểm tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ chưa được xác định thống nhất; việc xác định thời điểm bắt đầu tính thời hạn xử lý còn phụ thuộc vào quá trình rà soát của cơ quan thụ lý. Trong khi đó, cách thức tiếp nhận và phản hồi hồ sơ điện tử có tính minh bạch và khả năng theo dõi tốt hơn.

Một số trường hợp, nguyên liệu đã được kiểm tra **tại cảng** về VMS, nhật ký khai thác, giấy phép và các hồ sơ liên quan, đồng thời đã được cấp ***Biên nhận bốc dỡ***, nhưng đến bước cấp S/C (vẫn do BQL cảng cá thụ lý) vẫn phát sinh yêu cầu xác minh hoặc không được chấp nhận với nhiều lý do (***ví dụ***: lỗi hành trình, sai lệch dữ liệu, số giấy phép được cấp lại hoặc các vi phạm hành chính đã được xử lý trước đó). Doanh nghiệp phản ánh một số trường hợp chưa nhận được thông báo chính thức bằng văn bản hoặc trên hệ thống, nêu rõ căn cứ và hướng khắc phục.

Bên cạnh đó, một số sai lệch mang tính kỹ thuật hoặc dữ liệu – như thông tin trên nhật ký chưa rõ, sai số hiệu giấy phép do được cấp lại, dữ liệu hệ thống chưa cập nhật hoặc sai lệch hành trình không gắn với hoạt động khai thác – có thể dẫn đến việc hồ sơ S/C bị đình lại hoặc không được cấp cho toàn bộ phần nguyên liệu, trong khi chưa xác định rõ mức độ ảnh hưởng của sai lệch đó đối với tính hợp pháp của nguyên liệu.

Thực trạng này làm tăng rủi ro và thiệt hại lớn cho doanh nghiệp, đặc biệt khi nguyên liệu đã được đưa vào sản xuất và phải đáp ứng thời hạn giao hàng xuất khẩu.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP trân trọng báo cáo và xin đề nghị Thứ trưởng, Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét và chỉ đạo:

- ***Thống nhất mốc tiếp nhận và thời hạn xử lý hồ sơ S/C***, áp dụng cho cả hồ sơ giấy và điện tử; xác nhận ngay thời điểm tiếp nhận hồ sơ và tình trạng hồ sơ để doanh nghiệp có cơ sở theo dõi, bổ sung và thực hiện quyền giải trình. **Quy định rõ trách nhiệm thông báo khi từ chối hoặc chưa chấp nhận hồ sơ S/C**: phải có thông báo bằng văn bản hoặc trên hệ thống điện tử, nêu rõ căn cứ pháp lý, nội dung chưa phù hợp và hướng xử lý để doanh nghiệp có cơ sở giải trình, bổ sung hoặc khiếu nại theo quy định.
- **Áp dụng nguyên tắc kế thừa kết quả kiểm soát đã thực hiện tại cảng**. Trường hợp tàu và sản lượng đã được kiểm tra, bốc dỡ và cấp Biên nhận bốc dỡ, việc thẩm tra S/C

cần kế thừa các thông tin, kết quả đã được xác nhận; chỉ yêu cầu xác minh lại khi có thông tin mới hoặc dấu hiệu rủi ro cụ thể có thể ảnh hưởng đến tính hợp pháp của nguyên liệu.

- **Xây dựng tiêu chí phân loại và xử lý sai lệch theo mức độ rủi ro, phân biệt giữa:** (i) vi phạm có dấu hiệu ảnh hưởng trực tiếp đến tính hợp pháp của nguyên liệu; (ii) Sai sót hành chính, kỹ thuật có thể giải trình, bổ sung hoặc điều chỉnh; và (iii) Sai lệch phát sinh từ dữ liệu/hệ thống quản lý nhà nước. Đối với sai sót có thể khắc phục hoặc không ảnh hưởng đến tính hợp pháp của nguyên liệu, cần tạo điều kiện để doanh nghiệp giải trình, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ thay vì từ chối S/C ngay.
- **Tăng cường quản lý theo rủi ro**, có cơ chế ưu tiên xử lý đối với doanh nghiệp, đội tàu có lịch sử tuân thủ tốt và hồ sơ đầy đủ, rõ ràng; đồng thời quy định thời hạn xử lý phù hợp đối với từng mức độ rủi ro, tập trung nguồn lực kiểm tra sâu đối với các trường hợp có dấu hiệu bất thường

3. Cơ sở đề xuất:

a. Theo quy định và nguyên tắc quản lý của Việt Nam

- Thủ tục hành chính cần bảo đảm công khai, minh bạch về thành phần hồ sơ, thời điểm tiếp nhận, thời hạn giải quyết và quyền bổ sung, giải trình của tổ chức, cá nhân. Vì vậy, cần xác định rõ thời điểm tiếp nhận hồ sơ S/C và tình trạng xử lý để doanh nghiệp có thể theo dõi, chủ động hoàn thiện hồ sơ.
- Đối với trường hợp đã có kết quả kiểm tra, xác nhận tại các khâu trước, việc thẩm tra S/C cần bảo đảm tính kế thừa của dữ liệu và kết quả kiểm soát, chỉ xác minh lại khi xuất hiện thông tin mới hoặc rủi ro cụ thể. Đồng thời, việc xử lý sai sót cần phân biệt giữa vi phạm thực chất với lỗi kỹ thuật, hành chính hoặc dữ liệu có thể khắc phục, tránh áp dụng cùng một biện pháp xử lý cho các mức độ rủi ro khác nhau.

b. Theo yêu cầu thị trường và thông lệ quốc tế

Observation Note của đoàn thanh tra EU cũng nhấn mạnh yêu cầu xác minh và xử lý kịp thời các vụ việc, có thời hạn và kết quả rõ ràng, đồng thời lưu ý các vấn đề về phối hợp và tính nhất quán của dữ liệu trong hệ thống kiểm soát. Vì vậy, việc xác lập thời hạn xử lý, minh bạch hóa kết quả và tăng cường quản lý theo rủi ro sẽ vừa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, vừa góp phần nâng cao hiệu quả kiểm soát IUU của Việt Nam.

c. Theo thực tiễn sản xuất, kinh doanh

Doanh nghiệp thường mua nguyên liệu sau khi tàu đã cập cảng và hoàn thành các thủ tục kiểm soát, sau đó đưa ngay vào chế biến. Doanh nghiệp khó có khả năng kiểm soát các sai lệch dữ liệu phát sinh tại hệ thống quản lý nhà nước hoặc các vấn đề thuộc khâu trước của chuỗi. Việc hồ sơ S/C kéo dài hoặc phát sinh yêu cầu xác minh lại sau khi nguyên liệu đã được đưa vào sản xuất có thể làm tăng tồn kho, chi phí lưu kho, chậm tiến độ giao hàng và ảnh hưởng đến khả năng thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

VI. LỖI HÀNH TRÌNH VÀ XỬ LÝ VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN VMS

1. Nội dung bất cập, vướng mắc

- Một số trường hợp mất kết nối VMS có thể xuất phát từ sự cố thiết bị hoặc đường truyền, nhưng chưa có cơ chế thống nhất để phân biệt với trường hợp cố ý ngắt, tháo dỡ hoặc can thiệp thiết bị. Việc đánh giá không dựa trên đầy đủ dữ liệu kỹ thuật có thể khiến các trường hợp có bản chất khác nhau bị xử lý tương tự.
- Một số trường hợp tàu chỉ đi qua một vùng biển trên hành trình về cảng nhưng không thực hiện hoạt động khai thác tại vùng đó, tuy nhiên dữ liệu hành trình đi qua vẫn có thể bị sử dụng để đặt vấn đề về tính hợp pháp của nguyên liệu. Cần phân biệt rõ việc “*đi qua vùng*” với “*khai thác trong vùng*” trên cơ sở dữ liệu hành trình và các chứng cứ liên quan.
- Đối với các vi phạm hành chính đã được xử lý và người vi phạm đã hoàn thành nghĩa vụ theo quyết định xử phạt, doanh nghiệp phản ánh việc thông tin xử lý chưa được cập nhật đồng bộ, dẫn đến vi phạm cũ tiếp tục được xem xét tại các thủ tục tiếp theo như Biên nhận bốc dỡ hoặc S/C.
- Đối với nguyên liệu thu gom từ nhiều tàu nguồn qua tàu dịch vụ hậu cần/chuyển tải, trường hợp một tàu nguồn có vấn đề có thể ảnh hưởng đến việc xử lý toàn bộ lô hàng, mặc dù dữ liệu hoàn toàn có thể xác định và tách riêng phần nguyên liệu có rủi ro.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP kính đề nghị Thứ trưởng và Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét:

- Ban hành tiêu chí và quy trình xác minh thống nhất đối với trường hợp mất kết nối VMS, ***phân biệt*** sự cố kỹ thuật với hành vi cố ý can thiệp, ngắt hoặc tháo dỡ thiết bị. Việc xác minh cần căn cứ tổng hợp vào dữ liệu thiết bị, số serial, tín hiệu trước và sau thời điểm mất kết nối, xác nhận của đơn vị cung cấp dịch vụ và các chứng cứ liên quan khác.
- Ban hành hướng dẫn ***phân biệt*** “đi qua vùng” và “khai thác trong vùng”; trường hợp dữ liệu hành trình cho thấy tàu chỉ đi qua nhưng không có căn cứ cho thấy tàu thực hiện hoạt động khai thác tại vùng đó thì không nên mặc nhiên coi việc đi qua là bằng chứng của khai thác vi phạm.
- Bảo đảm cập nhật, liên thông kịp thời tình trạng ***đã chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính*** trên hệ thống dữ liệu quản lý nghề cá; không để một vi phạm đã được xử lý tiếp tục tạo ra hệ quả hành chính tại các thủ tục khác nếu không có căn cứ mới hoặc quy định cụ thể liên quan đến việc xem xét tình trạng tuân thủ.
- Áp dụng nguyên tắc khoanh vùng và xử lý theo phần có rủi ro đối với lô nguyên liệu được thu gom từ nhiều tàu nguồn. Trường hợp có thể xác định riêng tàu, chuyển biến và sản lượng có vấn đề thì chỉ xử lý phần nguyên liệu liên quan, không mặc nhiên ảnh hưởng đến toàn bộ lô hàng có nguồn gốc từ các tàu khác

3. Cơ sở cho đề xuất trên:

a. Theo yêu cầu và khuyến nghị của EU:

Observation Note của đoàn thanh tra EU cũng đặt vấn đề cần **phân biệt giữa hành vi cố ý can thiệp/tháo dỡ thiết bị VMS và trường hợp mất kết nối do nguyên nhân kỹ thuật**, đồng thời nhấn mạnh việc xác minh cần dựa trên các dữ liệu, bằng chứng phù hợp trước khi kết luận vi phạm. Đây cũng là cơ sở để Việt Nam hoàn thiện phương thức kiểm soát theo hướng khách quan, có căn cứ và dựa trên rủi ro.

b. Theo thực tiễn thực hiện

- Thiết bị VMS hoạt động trong điều kiện môi trường biển và phụ thuộc vào hạ tầng truyền dẫn, do đó sự cố kỹ thuật có thể phát sinh ngoài ý muốn. Trong khi đó, doanh nghiệp chế biến không trực tiếp kiểm soát thiết bị VMS hoặc hành trình của tàu và chỉ có thể dựa vào dữ liệu, chứng từ do cơ quan quản lý xác nhận.
- Đối với các lô nguyên liệu được thu gom từ nhiều tàu nguồn, việc xử lý toàn bộ lô hàng khi chỉ một phần có dấu hiệu rủi ro có thể gây thiệt hại không tương xứng. Khi dữ liệu cho phép xác định, tách biệt từng tàu và sản lượng, kiểm soát theo từng phần rủi ro sẽ vừa bảo đảm mục tiêu chống IUU, vừa hạn chế loại bỏ nguyên liệu hợp pháp khỏi chuỗi chế biến, xuất khẩu.

VII. HỆ THỐNG eCDT VÀ NHẬT KÝ KHAI THÁC ĐIỆN TỬ - CHẤT LƯỢNG DỮ LIỆU, CƠ CHẾ HIỆU CHỈNH VÀ LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI

1. Vấn đề, thực trạng vướng mắc:

- Theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT, từ ngày **01/9/2026** hồ sơ xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác ***được thực hiện trên hệ thống eCDT***. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu triển khai, doanh nghiệp phản ánh một số trường dữ liệu chưa được cập nhật chính xác hoặc chưa cho phép hiệu chỉnh, dẫn đến sự không thống nhất giữa dữ liệu điện tử và hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Các sai lệch được phản ánh gồm ***số hiệu tàu, vị trí, nghề/ngư cụ khai thác, số giấy phép khai thác đã được cấp lại hoặc gia hạn và thông tin người ký chứng từ***. Trong một số trường hợp, dữ liệu trên hệ thống tự động kế thừa thông tin cũ hoặc mặc định không phù hợp với hồ sơ thực tế, nhưng DN/cảng cá chưa có cơ chế điều chỉnh hoặc xác nhận lại trên hệ thống. Khi dữ liệu điện tử không khớp với hồ sơ hợp lệ, ***việc xử lý S/C có thể bị đình lại*** mặc dù sai lệch không nhất thiết phản ánh vấn đề về tính hợp pháp của nguyên liệu.
- Nhật ký khai thác điện tử dự kiến áp dụng bắt buộc ***từ ngày 01/6/2027***. Trong khi đó, việc kết nối, liên thông giữa nhật ký điện tử với eCDT, VNFishbase và dữ liệu VMS cần tiếp tục hoàn thiện; việc đào tạo, tập huấn cho thuyền trưởng và các chủ thể trực tiếp nhập dữ liệu cũng cần được triển khai đồng bộ trước khi áp dụng bắt buộc.
- Vấn đề cốt lõi hiện nay là hệ thống chưa có cơ chế ***hiệu chỉnh dữ liệu*** có kiểm soát và ***lưu vết*** đầy đủ. Đối với các sai sót nhập liệu hoặc dữ liệu đã thay đổi theo hồ sơ mới, cần có cơ chế cho phép sửa/bổ sung theo thẩm quyền, có xác nhận và lưu lịch sử thay đổi. Nếu một sai sót kỹ thuật không liên quan đến tính hợp pháp của hoạt động khai thác nhưng không thể hiệu chỉnh, rủi ro hành chính có thể chuyển sang DN và làm ảnh hưởng đến khả năng chứng minh nguồn gốc của cả chuyển biến.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP xin trân trọng đề nghị Thứ trưởng và Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét, chỉ đạo:

- **Rà soát, nâng cấp & hoàn thiện eCDT**, bảo đảm dữ liệu trên hệ thống thống nhất với hồ sơ và dữ liệu quản lý chính thức; ưu tiên khắc phục các lỗi liên quan đến số hiệu tàu, giấy phép khai thác, nghề/ngư cụ, vị trí và thông tin chủ thể.
- **Bổ sung cơ chế sửa đổi, bổ sung dữ liệu có kiểm soát**, cho phép người dùng hoặc cơ quan có thẩm quyền hiệu chỉnh thông tin sai sót trong phạm vi được phân quyền; mọi thay đổi phải có căn cứ, người phê duyệt và lưu vết đầy đủ, bảo đảm không làm mất tính toàn vẹn của dữ liệu.
- **Thực hiện nguyên tắc “một dữ liệu – một lần khai báo – nhiều hệ thống sử dụng”**; kết nối, liên thông eCDT với VNFishbase, VMS và nhật ký khai thác điện tử, trong đó các dữ liệu gốc đã có trong hệ thống quản lý nhà nước như thông tin đăng ký tàu, giấy phép hiện hành phải được tự động kế thừa, hạn chế tối đa việc ngư dân, thuyền trưởng và doanh nghiệp phải nhập lại nhiều lần.
- **Rà soát các trường thông tin**, chỉ duy trì những dữ liệu thực sự cần thiết cho mục tiêu quản lý, kiểm soát IUU và truy xuất nguồn gốc; tránh yêu cầu nhập các thông tin không được sử dụng trong quá trình thẩm tra hoặc cấp S/C.
- **Chuẩn bị đầy đủ điều kiện trước khi áp dụng bắt buộc nhật ký khai thác điện tử**: tổ chức đào tạo, tập huấn thực hành đồng bộ cho thuyền trưởng, cảng cá và doanh nghiệp; triển khai giai đoạn vận hành thử và có phương án xử lý dự phòng khi hệ thống hoặc hạ tầng kết nối gặp sự cố.

3. Cơ sở cho đề xuất trên:

a. Theo yêu cầu quản lý nhà nước

- Việc chuyển sang quản lý điện tử là cần thiết để nâng cao khả năng kiểm soát, truy xuất và liên thông dữ liệu. Tuy nhiên, tính toàn vẹn của dữ liệu không đồng nghĩa với việc không được phép sửa dữ liệu. Đối với các sai sót do nhập liệu hoặc dữ liệu quản lý thay đổi, cần có cơ chế hiệu chỉnh có thẩm quyền, có căn cứ và lưu vết để vừa bảo đảm độ tin cậy của dữ liệu, vừa tránh việc sai sót kỹ thuật làm ảnh hưởng đến quyền thực hiện thủ tục của doanh nghiệp và ngư dân.
- Việc áp dụng bắt buộc hệ thống điện tử cũng cần đi kèm điều kiện kỹ thuật, đào tạo và phương án dự phòng phù hợp, bảo đảm hệ thống thực sự hỗ trợ kiểm soát IUU thay vì phát sinh thêm rủi ro thủ tục.

b. Theo yêu cầu kiểm soát IUU của thị trường EU

- Observation Note của đoàn thanh tra EU ghi nhận eCDT là công cụ quan trọng trong việc tăng cường kiểm soát cảng và truy xuất nguồn gốc, đồng thời chỉ ra một số trường hợp dữ liệu trên eCDT **không thống nhất với dữ liệu của các cơ quan khác**. Điều này cho thấy yêu cầu quan trọng không chỉ là số hóa mà còn phải bảo đảm độ chính xác, khả năng đối chiếu và tính nhất quán của dữ liệu giữa các hệ thống.
- Do đó, việc hoàn thiện cơ chế hiệu chỉnh có kiểm soát và liên thông dữ liệu không làm giảm mức độ kiểm soát IUU; ngược lại, sẽ giúp cơ quan quản lý có dữ liệu chính xác, có thể kiểm tra lịch sử thay đổi và nâng cao độ tin cậy của hệ thống khi làm việc với các cơ quan kiểm tra quốc tế.

c. Theo thực tiễn thực hiện

- Ngư dân và thuyền trưởng là những người trực tiếp nhập dữ liệu trong điều kiện tác nghiệp trên biển, trong khi khả năng tiếp cận công nghệ và điều kiện kết nối không đồng đều. Sai sót nhập liệu vì vậy có thể phát sinh và cần được xử lý theo cơ chế hiệu chỉnh minh bạch.
- Nếu một lỗi kỹ thuật hoặc sai sót nhập liệu không liên quan đến bản chất hợp pháp của hoạt động khai thác nhưng không có cơ chế sửa chữa, hệ quả có thể là nguyên liệu hợp pháp bị đình lại hoặc không thể hoàn thiện hồ sơ chứng nhận, làm phát sinh chi phí và ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp.

VIII. CƠ CHẾ TRA CỨU DỮ LIỆU VNFISHBASE/eCDT VÀ XÁC THỰC THÔNG TIN KHI XIN GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ (C/O)

1. Nội dung bất cập, vướng mắc:

Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu phải chịu trách nhiệm kiểm soát nguồn gốc, tính hợp pháp của nguyên liệu thủy sản khai thác. Tuy nhiên, **doanh nghiệp hiện không có cơ chế tra cứu phù hợp, không có phân quyền** trên các hệ thống dữ liệu quản lý nghề cá như VNFishbase/eCDT để **kiểm tra trước tình trạng** của tàu, của lô nguyên liệu - trong khi Cảng cá và các cơ quan quản lý có quyền truy cập, khai thác dữ liệu này.

Do đó, DN có thể chỉ phát hiện tàu hoặc lô hàng **có vấn đề** về giấy phép, tình trạng vi phạm hoặc dữ liệu nguồn sau khi đã mua nguyên liệu hoặc khi thực hiện thủ tục xác nhận, chứng nhận, dẫn đến nguyên liệu đã thu mua nhưng không thể hoàn thiện hồ sơ để xuất khẩu.

Với thủ tục cấp C/O (ngành Công Thương) còn phát sinh yêu cầu cung cấp thông tin **định danh cá nhân** của chủ tàu/thuyền trưởng. Đối với nguyên liệu thu mua qua nậu vừa, đại lý hoặc tàu dịch vụ hậu cần, DN không trực tiếp giao dịch với chủ tàu khai thác nên việc tự thu thập giấy tờ cá nhân của từng chủ tàu/thuyền trưởng là rất khó khả thi.

Vấn đề đặt ra là dữ liệu phục vụ xác minh nguồn gốc đã được cơ quan nhà nước quản lý, nhưng DN lại phải thu thập lại **từ các chủ thể trong chuỗi**, trong đó có cả thông tin cá nhân không thuộc phạm vi DN trực tiếp quản lý. Điều này vừa làm tăng chi phí tuân thủ, thời gian thủ tục, vừa phát sinh rủi ro về quản lý và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP xin báo cáo và kính đề nghị Thứ trưởng xem xét, chỉ đạo:

- Thiết lập **cơ chế tra cứu có phân quyền** trên VNFishbase/eCDT cho doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu; cho phép DN xác minh các thông tin cần thiết để đánh giá nguồn nguyên liệu trước khi thu mua, tối thiểu gồm tình trạng đăng ký, giấy phép khai thác, trạng thái tuân thủ của tàu, thông tin chuyến biển của tàu cá. Thông tin cung cấp cho DN chỉ giới hạn ở phạm vi cần thiết cho mục đích xác minh nguồn gốc, không bao gồm các dữ liệu cá nhân không cần thiết.
- Rà soát, chuẩn hóa và thống nhất **dữ liệu về tàu cá, giấy phép khai thác và nguồn nguyên liệu** trên VNFishbase/eCDT, bảo đảm dữ liệu cung cấp cho DN và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền là thống nhất, có thể kiểm tra và xác thực.

- Có ý kiến với Bộ Công Thương/Cục Xuất nhập khẩu rà soát yêu cầu về hồ sơ, thông tin liên quan đến nguồn nguyên liệu thủy sản khai thác trong thủ tục cấp C/O, bảo đảm phù hợp với quy định về xuất xứ hàng hóa và yêu cầu của từng loại C/O; hạn chế việc yêu cầu DN tự thu thập lại những dữ liệu về tàu cá, giấy phép khai thác hoặc nguồn nguyên liệu đã được cơ quan nhà nước quản lý; hạn chế yêu cầu doanh nghiệp thu thập và lưu giữ bản sao giấy tờ tùy thân của cá nhân khi doanh nghiệp không trực tiếp giao dịch với chủ tàu.

3. Cơ sở cho đề xuất trên:

a. Về nguyên tắc quản lý nhà nước và bảo vệ dữ liệu

- Nghĩa vụ kiểm soát nguồn gốc hợp pháp nguyên liệu của doanh nghiệp cần đi kèm với khả năng tiếp cận những dữ liệu cần thiết để doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ đó. Trường hợp dữ liệu đã được cơ quan nhà nước quản lý, việc chia sẻ và khai thác có phân quyền giữa các cơ quan có thẩm quyền và chủ thể có nhu cầu chính đáng sẽ phù hợp hơn với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số.
- Đối với thông tin cá nhân, đặc biệt là thông tin trên giấy tờ định danh, việc thu thập và xử lý phải tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Vì vậy, không nên chuyển trách nhiệm thu thập dữ liệu cá nhân từ cơ quan nhà nước sang doanh nghiệp nếu cơ quan có thẩm quyền đã có khả năng xác thực thông tin từ cơ sở dữ liệu của mình.

b. Theo thực tiễn thực hiện

- Đặc thù nguyên liệu khai thác là có thể đi qua nhiều khâu thu mua trước khi đến nhà máy. Doanh nghiệp chế biến cuối chuỗi nhiều trường hợp không trực tiếp giao dịch với chủ tàu khai thác và không có khả năng thu thập giấy tờ cá nhân của từng chủ tàu/thuyền trưởng.
- Việc cho phép doanh nghiệp kiểm tra trước tình trạng pháp lý của tàu và xác thực dữ liệu nguồn nguyên liệu sẽ giúp chuyển từ cơ chế “phát hiện và xử lý sau khi doanh nghiệp đã mua nguyên liệu” sang phòng ngừa rủi ro từ trước giao dịch, đồng thời giảm tình trạng nguyên liệu hợp pháp bị ách tắc chỉ vì doanh nghiệp không tiếp cận được dữ liệu do cơ quan nhà nước quản lý.

PHỤ LỤC 2

CÁC VẤN ĐỀ BẤT CẬP, VƯỚNG MẮC ĐỐI VỚI NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU PHỤC VỤ CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU

(Kèm theo công văn số 156/CV-VASEP ngày 08/10/2026)

I. YÊU CẦU THỰC NGHIỆM, THẨM TRA VÀ XÁC NHẬN ĐỊNH MỨC CHẾ BIẾN ĐỐI VỚI NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN N/KHẨU ĐỂ CHẾ BIẾN XK EU

1. Nội dung bất cập, vướng mắc:

Sau đợt thanh tra của Đoàn Thanh tra EC tháng 3/2026, việc kiểm soát định mức chế biến đối với nguyên liệu thủy sản nhập khẩu được tăng cường. Theo Công văn số 1620/CCPT-ATTP ngày 13/7/2026 của Cục NAFIQPM, doanh nghiệp được yêu cầu công bố định mức thu hồi kèm **kết quả thực nghiệm xác nhận định mức cho từng sản phẩm** và mô tả quy trình công nghệ; Công văn này quy định Trung tâm vùng thẩm tra định mức trên cơ sở dữ liệu doanh nghiệp công bố và chỉ thực hiện thẩm tra thực tế khi có dấu hiệu bất thường.

Vướng mắc phát sinh khi yêu cầu “thực nghiệm định mức” được doanh nghiệp hiểu và thực hiện theo hướng phải xây dựng hồ sơ, tổ chức mẽ thực nghiệm riêng cho từng tổ hợp **nguyên liệu – kích cỡ – quy cách sản phẩm**. Cách tiếp cận này tạo gánh nặng lớn về hồ sơ, chi phí và thời gian, trong khi định mức chế biến thực tế không phải một giá trị cố định mà thay đổi theo **loài, kích cỡ, chất lượng nguyên liệu, điều kiện bảo quản, thiết bị, quy cách sản phẩm và yêu cầu của từng thị trường**.

Đặc biệt, doanh nghiệp đã có hệ thống dữ liệu sản xuất thực tế qua hàng nghìn lô hàng, bao gồm nguyên liệu đầu vào, sản lượng qua từng công đoạn, thành phẩm, phế phẩm và tồn kho. Đây là nguồn dữ liệu có giá trị để cơ quan quản lý đối chiếu, truy xuất và phát hiện bất thường. Việc yêu cầu thực nghiệm riêng cho tất cả sản phẩm, kích cỡ và quy cách có nguy cơ chuyển từ kiểm soát dựa trên dữ liệu và rủi ro sang tiền kiểm đại trà, trong khi chưa cho thấy sự cần thiết tương ứng.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP xin báo cáo và kính đề nghị Thứ trưởng, Cục NAFIQPM xem xét, chỉ đạo:

- **Cho phép doanh nghiệp tự xây dựng, công bố và chịu trách nhiệm về định mức chế biến** trên cơ sở dữ liệu sản xuất thực tế, hồ sơ truy xuất và quy trình sản xuất của doanh nghiệp đang áp dụng – tương tự quy định trong lĩnh vực hải quan (*Điều 55, Điều 60 Thông tư 38/2015/TT-BTC, được sửa đổi bởi Thông tư 39/2018/TT-BTC và Thông tư 121/2025/TT-BTC*); không yêu cầu thực nghiệm riêng đối với mọi sản phẩm, kích cỡ và quy cách khi chưa có dấu hiệu rủi ro.
- **Việc thực nghiệm hoặc thẩm tra thực tế tại cơ sở đối với trường hợp có dấu hiệu bất thường**, như chênh lệch đáng kể giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra, số liệu định mức không phù hợp với dữ liệu sản xuất, tồn kho hoặc thuộc nhóm doanh nghiệp/lô hàng có mức độ rủi ro cao. Yêu cầu thẩm tra cần nêu rõ căn cứ, phạm vi và nội dung cần xác minh.

- **Công nhận và khai thác dữ liệu sản xuất thực tế của doanh nghiệp** làm nguồn thông tin chính để thẩm tra định mức, bao gồm số liệu nhập nguyên liệu, sản xuất, thành phẩm, phế phẩm và tồn kho; cho phép cơ quan quản lý đối chiếu, hậu kiểm khi cần thiết thay vì yêu cầu doanh nghiệp thực hiện lại các mẻ thử nghiệm không cần thiết.
- **Với yêu cầu cung cấp mô tả quy trình công nghệ:** xin đề nghị chỉ yêu cầu những thông tin tối thiểu thực sự cần thiết để xác minh định mức và truy xuất nguồn gốc; không yêu cầu doanh nghiệp cung cấp rộng rãi các thông số kỹ thuật, công thức hoặc bí quyết công nghệ không liên quan trực tiếp đến mục tiêu kiểm soát.
- **Thống nhất cách áp dụng giữa các Trung tâm vùng NAFIQPM:** bảo đảm cùng một nguyên tắc, thành phần hồ sơ và tiêu chí thẩm tra đối với doanh nghiệp trên toàn quốc, tránh tình trạng mỗi Trung tâm có cách hiểu và yêu cầu khác nhau.

3. Cơ sở cho đề xuất nêu trên:

a. Theo quy định của Việt Nam:

- **Hiệp hội đã rà soát và không thấy có quy định pháp lý về yêu cầu thực nghiệm bắt buộc:** Qua rà soát toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Luật Thủy sản, Nghị định số 41/2026/NĐ-CP (quy định chi tiết thi hành Luật Thủy sản), Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT, Quyết định số 1136/QĐ-BNNMT ngày 01/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường – không thấy có bất kỳ quy định nào yêu cầu DN phải tổ chức “thực nghiệm riêng” ngoài quy trình sản xuất thực tế để xác lập định mức chế biến.
- **Bảo đảm nguyên tắc ban hành thủ tục hành chính:** Theo quy định tại Khoản 2 Điều 61 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo áp dụng pháp luật (*như Công văn 1620/CCPT-ATTP và Công văn 772/CCPT4-CL*) không được phép làm thay đổi nội dung quy định được hướng dẫn và không được tự ý đặt ra các nghĩa vụ tuân thủ mới hoặc thủ tục hành chính mới.
- **Hệ thống quy định pháp lý đã có công cụ kiểm soát trực tiếp, tin cậy:** Theo Mục 7 và Mục 8 Quy trình ban hành kèm Quyết định số **1136/QĐ-BNNMT**, doanh nghiệp có trách nhiệm cân, phân loại kích cỡ, đối chiếu sản lượng thực tế của từng lô hàng nhập khẩu tại nhà máy và đưa số liệu thực tế này vào hồ sơ sản xuất, chế biến và xuất khẩu. Chuỗi dữ liệu này bao gồm: Nguyên liệu thực tế tiếp nhận → Hồ sơ sản xuất thực tế từng lô → Khối lượng thành phẩm thực tế → Lượng tồn kho thực tế. Đây là công cụ đối khớp logic và trực tiếp nhất để kiểm soát định mức, không cần thiết phải tạo ra thêm một thủ tục thực nghiệm riêng biệt.
- **Pháp luật Hải quan đã có cơ chế công bố định mức sản xuất:** Trong khi đó, đối với cùng bản chất là “định mức tiêu hao nguyên liệu” phục vụ sản xuất xuất khẩu, pháp luật hải quan (*Điều 55, Điều 60 Thông tư 38/2015/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 39/2018/TT-BTC và mới nhất là Thông tư 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính*) đã quy định rõ: tổ chức, cá nhân **tự xây dựng, tự công bố, tự chịu trách nhiệm** về định mức, có lưu hồ sơ; cơ quan hải quan chỉ kiểm tra khi nghi ngờ hoặc khi thực hiện báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan theo định kỳ hằng năm. Đây là cơ chế đã được kiểm nghiệm, áp dụng ổn định cho toàn bộ nguyên liệu

nhập khẩu sản xuất xuất khẩu (bao gồm cả thủy sản), không có lý do để lĩnh vực an toàn thực phẩm/IUU phải áp dụng một cơ chế nặng nề hơn, tốn kém hơn cho cùng một đối tượng quản lý.

- **Bảo hộ quyền bí mật kinh doanh:** Quy trình công nghệ chế biến chi tiết là tài sản trí tuệ cốt lõi, là bí mật kinh doanh tạo nên lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, được pháp luật về Sở hữu trí tuệ và Luật Doanh nghiệp bảo hộ nghiêm ngặt. Việc yêu cầu doanh nghiệp nộp bảng mô tả quy trình công nghệ chi tiết đại trà cho cơ quan thực thi mà không có biện pháp bảo mật đặc thù và không chứng minh được sự cần thiết tối thiểu đối với mục tiêu truy xuất nguồn gốc là chưa phù hợp với tinh thần bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

b. Về quy định thị trường và thông lệ quốc tế:

- **Bản chất kiểm soát IUU của EU không yêu cầu thực nghiệm định mức:** Quy định IUU của Liên minh Châu Âu (Quy định (EC) No **1005/2008** và các văn bản sửa đổi hợp nhất đến ngày 10/01/2026) tập trung vào việc kiểm soát tính hợp pháp của nguyên liệu khai thác đầu vào và bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc xuyên suốt chuỗi cung ứng. Theo Điều 14(2) và mẫu Processing Statement (PS) tại Phụ lục IV Quy định (EC) số 1005/2008, EU chỉ yêu cầu DN mô tả thực tế mối liên quan về khối lượng giữa nguyên liệu chế biến đưa vào nhà máy và thành phẩm thực tế đầu ra tương ứng. Quy định của EU hoàn toàn không bắt buộc DN tại nước thứ ba phải thực hiện thực nghiệm cơ lý để áp đặt một tỷ lệ định mức cố định cho mọi quy cách chế biến.
- **Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế:** Quy định thực thi (EU) **2025/1522** (sửa đổi Điều 31 Quy định (EC) No 1010/2009) khẳng định việc xác minh hồ sơ và hậu kiểm của các quốc gia thành viên EU được thực hiện dựa trên cơ sở phân tích quản lý rủi ro (đối với các trường hợp có sự bất nhất lớn về số liệu, loài có giá trị kinh tế cao, loài có hạn ngạch hoặc doanh nghiệp có lịch sử vi phạm).

Cách tiếp cận của quốc tế là: *Doanh nghiệp tự khai báo và chịu trách nhiệm* → *Cơ quan quản lý phân tích dữ liệu* → *Tiến hành thẩm tra thực nghiệm tại cơ sở khi phát hiện dấu hiệu rủi ro bất thường*. Việc bắt buộc **100%** DN chế biến hải sản phải thực nghiệm định mức trước cho mọi quy cách sản phẩm là đi **ngược** lại nguyên tắc quản lý rủi ro quốc tế. Quy định (EU) **2023/2842** cũng tiếp tục duy trì yêu cầu Processing Statement và đưa việc nộp hồ sơ vào hệ thống CATCH, với việc kiểm tra hồ sơ dựa trên quản lý rủi ro, không có yêu cầu doanh nghiệp phải thử nghiệm riêng cho từng size nguyên liệu, với từng quy cách sản phẩm.

- **Dữ liệu sản xuất thực tế có độ tin cậy cao nhất theo HACCP/ISO:** Theo các tiêu chuẩn quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc quốc tế (HACCP, ISO), hồ sơ ghi chép thực tế quá trình vận hành dây chuyền sản xuất tích lũy qua các lô hàng thương mại trong lịch sử chính là bằng chứng xác thực, có giá trị pháp lý và tính khoa học cao nhất để xác định định mức chế biến thực tế (yield/recovery rate). Kết quả, một mẻ thực nghiệm nhỏ, đơn lẻ trong môi trường tách biệt không thể phản ánh chính xác bằng dữ liệu sản xuất công nghiệp thực tế.

- Báo cáo của đoàn thanh tra EU (Viet Nam Observation Note, 23/6/2026) tại **mục 6.1** xác nhận: theo Thông tư 18/2025, hiện không có định mức chế biến chung được ấn định ở cấp trung ương, mà **việc xác định định mức được để cho từng nhà máy tự quyết định** (*“its determination is left to each processing plant, which needs to establish a decision determining the range of the processing yield”*). Khuyến nghị của thanh tra EU đối với Việt Nam cũng chỉ dừng ở việc: (i) NAFIQPM tổ chức thanh tra, kiểm tra tại các nhà máy để xác minh định mức đã công bố có phản ánh đúng thực tế sản xuất; và (ii) NAFIQPM yêu cầu mọi cơ sở chế biến chính thức thông báo, ban hành quyết định về định mức đã áp dụng. DG MARE **không kiến nghị** Việt Nam bắt buộc tổ chức thực nghiệm tiền sản xuất cho từng sản phẩm/size trước khi cho phép chế biến.

Như vậy, cơ quan đưa ra khuyến nghị (DG MARE) cũng xác định cách tiếp cận phù hợp là **kiểm tra – xác minh (inspection/verification)** dựa trên dữ liệu và hồ sơ đã có, không phải yêu cầu thực nghiệm bắt buộc trước sản xuất; đây là hướng tiếp cận theo rủi ro (risk-based) phổ biến trong kiểm soát chuỗi cung ứng thủy sản quốc tế.

c. Về thực tiễn thực hiện:

- **Định mức chế biến không phải là một hằng số cố định:** Trong ngành chế biến thủy sản khai thác, định mức thu hồi (tỷ lệ hao hụt) phụ thuộc đồng thời vào rất nhiều biến số liên tục thay đổi khách quan theo từng lô nguyên liệu: chủng loại cá, kích cỡ (size), trạng thái và điều kiện bảo quản của nguyên liệu, thời gian vận chuyển, tay nghề nhân công, thiết bị vận hành tại từng thời điểm, quy cách cắt thái sơ chế và quy cách thành phẩm, cũng như yêu cầu kỹ thuật riêng của từng khách hàng/thị trường nhập khẩu. Do đó, cùng một loại sản phẩm nhưng mỗi lô hàng sản xuất thực tế có một định mức khác nhau, việc sử dụng 1 mẻ thực nghiệm để đặt ra một định mức cứng nhắc “đại diện” là hoàn toàn chưa thực tế.
- **Khối lượng công việc phát sinh theo cấp số nhân, vượt quá khả năng thực hiện:** Nếu bắt buộc phải thực nghiệm để có kết quả xác nhận cho từng mặt hàng: [kích cỡ nguyên liệu đầu vào] × [dạng sơ chế] × [quy cách thành phẩm đầu ra], số lượng hồ sơ thực nghiệm mà DN phải xây dựng sẽ tăng lên cấp số nhân. Ví dụ, chỉ riêng một mặt hàng cá ngừ đóng hộp, với hàng chục size cá nguyên liệu đầu vào và hàng chục quy cách lon thành phẩm (đóng dầu, đóng nước, khúc, vụn, lát, v.v.), DN sẽ phải thực hiện và duy trì hàng trăm bộ hồ sơ thực nghiệm riêng biệt và tiếp tục phát sinh khi doanh nghiệp thay đổi sản phẩm hoặc quy cách. Điều này tạo ra một gánh nặng hành chính khổng lồ cho doanh nghiệp hải sản.
- **Gây gián đoạn lớn và lãng phí nguồn lực sản xuất công nghiệp:** Ví dụ, đối với các sản phẩm đồ hộp, quy trình thanh trùng bắt buộc phải chạy theo quy mô công nghiệp lớn với các mẻ hấp/thanh trùng tiêu chuẩn. Doanh nghiệp không thể dừng toàn bộ dây chuyền sản xuất thương mại quy mô lớn chỉ để vận hành chạy thử nghiệm một mẻ nhỏ (ví dụ đưa một giỏ sấy nhỏ vào lò thanh trùng khổng lồ). Điều này không chỉ gây sai lệch nghiêm trọng về mặt thông số kỹ thuật thanh trùng (gây nguy cơ mất an toàn thực phẩm) mà còn gây lãng phí năng lượng, nhân công, chi phí

nguyên liệu và làm gián đoạn toàn bộ kế hoạch giao hàng cho đối tác quốc tế. Do đó, yêu cầu này không chỉ làm tăng thủ tục hành chính mà còn có thể làm gián đoạn sản xuất, tăng chi phí và ảnh hưởng tiến độ giao hàng xuất khẩu.

- **Doanh nghiệp đã sẵn có nguồn dữ liệu thực tế đáng tin cậy:** Các DN chế biến xuất khẩu thủy sản luôn lưu trữ đầy đủ hồ sơ sản xuất, ghi chép chi tiết từ lượng nguyên liệu đầu vào, lượng bán thành phẩm qua từng công đoạn, lượng thành phẩm thu hồi, tỷ lệ phế phẩm đến lượng tồn kho tương ứng đối với hàng trăm lô hàng đã và đang sản xuất. Nguồn dữ liệu thực tế không hề này đã được các cơ quan quản lý nhà nước (như cơ quan Hải quan, các Trung tâm NAFIQPM vùng) và khách hàng quốc tế kiểm tra, đối khớp trong suốt thời gian qua. Đây chính là dữ liệu có khả năng để các cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra ngược (back-tracing) và đối chiếu với từng lô nguyên liệu.

Việc kiểm soát chặt chẽ định mức chế biến là cần thiết nhằm ngăn chặn triệt để hành vi gian lận thương mại, trà trộn cá bất hợp pháp, hợp thức hóa hồ sơ xuất khẩu vượt định mức thực tế và đáp ứng toàn diện các tiêu chuẩn chống IUU khắt khe của Liên minh Châu Âu. Tuy nhiên, các giải pháp quản lý của cơ quan nhà nước cần bảo đảm sự hài hòa giữa mục tiêu kiểm soát và tính khả thi thực tiễn, tránh tạo ra những thủ tục hành chính không cần thiết làm suy yếu năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thủy sản trong nước.

II. TỶ LỆ GIÁM SÁT CÂN, PHÂN LOẠI, PHÂN SIZE TRỰC TIẾP TẠI NHÀ MÁY ĐỐI VỚI CONTAINER NGUYÊN LIỆU NHẬP KHẨU

1. Nội dung bất cập vướng mắc:

Theo Quyết định **1145/QĐ-BNNMT** ngày 03/4/2026 (mục IV.2.1.b và IV.2.2.b) và công văn **969/CCPT4-CL** ngày 03/9/2026 của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4, tỷ lệ giám sát/kiểm soát ngẫu nhiên đối với lô hàng thủy sản nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm soát được ấn định **từ 10% đến 20%** số lô hàng.

Trên thực tế, để được giám sát, doanh nghiệp phải: **(i)** chủ động thông báo trước kế hoạch container nhập khẩu (qua email hoặc Google form theo công văn **969/CCPT4-CL**) để cơ quan vùng bố trí cán bộ; **(ii)** đối với lô được chọn giám sát, sẽ chờ cán bộ đến kiểm tra trước khi được cắt seal/đưa nguyên liệu vào kho. Quá trình này phát sinh các bất cập như sau:

- Doanh nghiệp không chủ động được thời gian xuống hàng tại kho, tăng chi phí lưu container, tiền chạy điện tại cảng hoặc tại kho rất cao. Với hàng đông lạnh, việc chờ và thực hiện việc giám sát này còn ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch vận hành kho lạnh và dây chuyền sản xuất đã lên lịch.
- Theo QĐ 1145/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2026, tỷ lệ kiểm tra **10-20%** số lô container có thể được cơ quan quản lý giám sát trực tiếp trước khi đưa nguyên liệu vào kho/sản xuất. Tỷ lệ 10-20% theo cộng đồng DN phản ánh là quá lớn trong khi hải quan chỉ yêu cầu kiểm tra không quá **5%** hay EU chỉ yêu cầu kiểm soát cân là **3-5%**.

- Nguyên liệu thủy sản nhập khẩu bằng container lạnh thường có 04 loại hình với mức độ rủi ro truy xuất khác nhau rõ rệt: **(i)** nhập hàng xá trực tiếp từ tàu sau khi đóng hàng vào container (chưa bao gói) tại cảng chuyển tải; **(ii)** nhập bằng container qua kho ngoại quan/kho nước ngoài; **(iii)** nhập container hàng xá, chưa bao gói nhưng đã phân loại và cân tại nhà máy của nhà cung ứng ; **(iv)** nhập container đã đóng bao gói hoàn chỉnh, đã được phân loài/phân size tại cơ sở chế biến ở nước ngoài (có chứng từ, nhãn mác đầy đủ). Việc áp dụng đồng nhất một tỷ lệ giám sát **10-20%** cho cả **4 loại hình**, kể cả loại hình **số (iv)** vốn có độ ổn định, minh bạch dữ liệu cao hơn nhiều so với hàng xá đến từ nhiều nguồn khác nhau là chưa phản ánh đúng bản chất rủi ro của từng loại hình.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP xin báo cáo và kính đề nghị Thứ trưởng xem xét, chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung QĐ số 1145/QĐ-BNNMT theo hướng quản lý dựa trên rủi ro, phân loại các hình thức nhập khẩu theo mức độ rủi ro và áp dụng tần suất giám sát tương ứng. Trong đó:

- Thực hiện mức giám sát 5% số lô hàng đối với nguyên liệu ***hàng xá, chưa bao gói, chưa phân loại***, được đóng container trực tiếp từ tàu cá tại cảng chuyển tải – nhóm có mức độ rủi ro cao hơn về kiểm soát khối lượng và nguồn gốc. Mức giám sát 5% là tương đồng với quy định của chính EU tại Quy định Thực thi (EU) **2026/1932** ngày 10/8/2026 của EU (quy định chi tiết thi hành Quy định (EC) số 1224/2009 về cân và kiểm tra sản phẩm thủy sản)
- Áp dụng cơ chế ***miễn kiểm, miễn báo cáo khối lượng thực nhận*** đối với nguyên liệu nhập khẩu bằng container, nguyên con, đã bao gói theo Quyết định số 1136/QĐ-BNNPTNT ngày 01/4/2026; đồng thời nghiên cứu mở rộng phạm vi miễn kiểm đối với các trường hợp có lịch sử tuân thủ tốt, hồ sơ đầy đủ và thuộc nhóm rủi ro thấp.
- Cho phép doanh nghiệp thuộc nhóm rủi ro thấp, có lịch sử tuân thủ tốt chủ động thực hiện việc cắt seal, cân, phân loại và lưu giữ đầy đủ hồ sơ, hình ảnh, dữ liệu cân sau khi tiếp nhận hàng; dữ liệu có thể được cập nhật trên hệ thống điện tử để phục vụ hậu kiểm. Cơ quan quản lý chuyển trọng tâm sang ***hậu kiểm*** và giám sát theo xác suất, thay vì yêu cầu cán bộ phải có mặt trực tiếp đối với mọi lô hàng.
- Rút ngắn thời gian phản hồi kế hoạch giám sát đối với doanh nghiệp đã chủ động thông báo kế hoạch nhập hàng qua hệ thống/email; trường hợp cần kiểm tra trực tiếp, đề nghị xác nhận sớm thời gian giám sát để doanh nghiệp chủ động bố trí nhân lực, phương tiện và hạn chế phát sinh chi phí lưu container, lưu bãi không cần thiết.

3. Cơ sở đề xuất

a. Theo quy định của Việt Nam:

- **Nghị định 41/2026/NĐ-CP** có quy định về kiểm soát nhập khẩu thủy sản bằng container, trong đó Điều 51 quy định về khai báo và hồ sơ nhập khẩu, nhưng không có quy định cứng tỷ lệ kiểm tra 10-20%.
- Quyết định 1145/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2026 quy định tỷ lệ giám sát “từ 10%-20% lô hàng thủy sản nhập khẩu đối với đối tượng chịu sự kiểm soát” tại cả 3 khâu: giám sát phân cỡ tại nhà máy, kiểm soát trong sản xuất chế biến – xuất khẩu và hậu kiểm

sau thông quan – tức là cùng một lô hàng có thể chịu tỷ lệ kiểm tra 10-20% lặp lại ở nhiều khâu khác nhau.

- Chủ trương cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, quản lý rủi ro, yêu cầu việc kiểm tra chuyên ngành phải phân loại theo mức độ rủi ro của hàng hóa/doanh nghiệp, không áp dụng đồng nhất cho mọi đối tượng. **Thông tư 121/2025/TT-BTC** của Bộ Tài chính ngày 18/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cũng đã chuyển mạnh sang quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu số trong lĩnh vực thuế-hải quan.

b. Về quy định thị trường và thông lệ quốc tế:

- Quy định Thực thi (EU) **2026/1932** ngày 10/8/2026 của Ủy ban châu Âu (quy định chi tiết thi hành Quy định (EC) số 1224/2009 về cân và kiểm tra sản phẩm thủy sản) chỉ yêu cầu các quốc gia thành viên EU tổ chức “kiểm tra đột xuất, không báo trước, đối với không dưới 5% tổng khối lượng thủy sản được bốc dỡ và 3% tổng số lượt bốc dỡ trong năm dương lịch” (“*unannounced inspections covering no less than 5% of all quantities landed and 3% of all landings... per calendar year*”) – đây chính là quy định kiểm soát cân mới nhất, nghiêm ngặt nhất của EU, song tỷ lệ EU áp dụng cho hoạt động bốc dỡ, cân sản phẩm thủy sản của chính đội tàu và cảng cá của các nước thành viên chỉ ở mức 3-5%, thấp hơn đáng kể so với mức 10-20% mà Việt Nam đang áp dụng cho nguyên liệu nhập khẩu.
- Thông lệ kiểm soát biên giới hiện đại (bao gồm cả hải quan và kiểm dịch) đều ưu tiên phương thức lấy mẫu theo rủi ro (*risk-based sampling*) thay cho kiểm tra đồng loạt theo một tỷ lệ cố định, nhằm tập trung nguồn lực kiểm soát vào các lô hàng/doanh nghiệp có nguy cơ cao.

c. Về thực tiễn thực hiện:

- Hàng thủy sản đông lạnh nhập khẩu bằng container yêu cầu quy trình duy trì nhiệt độ nghiêm ngặt, DN phải xuống hàng và nhập kho ngay khi container về đến nhà máy để tránh rủi ro trong trường hợp máy lạnh container không ổn định. Nếu máy lạnh container bị trục trặc thì không thể yêu cầu nhân viên kỹ thuật hãng tàu đến xử lý vì hãng tàu không chịu trách nhiệm sau khi giao container tại cảng.
- Thời gian chờ cán bộ đến kiểm tra (đã báo trước 3-4 ngày) làm phát sinh phí lưu container/lưu bãi thực tế, đồng thời ảnh hưởng đến kế hoạch vận hành kho lạnh, dây chuyền sản xuất đã bố trí trước.
- Cộng đồng các DN đều đã chủ động thực hiện đầy đủ việc thông báo, tự cân, tự phân loại; phân phát sinh chi phí, thời gian chủ yếu đến từ khâu chờ đợi thực hiện giám sát kiểm tra đối với tỷ lệ **10-20%** số lô, trong khi hoàn toàn có thể thay thế bằng cơ chế hậu kiểm dựa trên hồ sơ, hình ảnh, dữ liệu cân do doanh nghiệp cung cấp và chịu trách nhiệm.

III. CHÊNH LỆCH TRỌNG LƯỢNG THỰC TẾ SO VỚI H/C, C/C VÀ CƠ CHẾ DUNG SAI

1. Nội dung bất cập, vướng mắc:

Qua thực tế tiếp nhận và cân nguyên liệu tại nhà máy, khối lượng thủy sản khai thác nhập khẩu có thể chênh lệch (thừa hoặc thiếu) so với số liệu ghi trên Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (C/C) và Giấy chứng nhận y tế (H/C). Chênh lệch có thể phát sinh từ các yếu tố khách quan như băng tan, hao hụt nước trong quá trình vận chuyển, sai số thiết bị cân, khác biệt về phương pháp xác định khối lượng tịnh/khối lượng cả bì giữa nước xuất khẩu và Việt Nam, cũng như điều kiện bảo quản, vận chuyển.

Tuy nhiên, hiện chưa có hướng dẫn thống nhất về mức ***dung sai và phương thức xử lý chênh lệch***, dẫn đến cách áp dụng chưa đồng nhất giữa các Trung tâm vùng của NAFIQPM và cơ quan hải quan tại địa phương, cụ thể:

- **Trường hợp thiếu hàng:** Một số Trung tâm vùng yêu cầu DN điều chỉnh hoặc đề nghị cấp lại H/C, C/C theo khối lượng thực nhận. Tuy nhiên, cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu thường không chấp nhận sửa chứng thư đã phát hành, do chứng thư phản ánh thông tin tại thời điểm xuất khẩu. Vì vậy, DN gặp khó khăn lớn trong việc hoàn thiện hồ sơ, dù chênh lệch phát sinh trong quá trình vận chuyển và tiếp nhận.
- **Trường hợp thừa hàng:** Phần khối lượng vượt chứng thư có nguy cơ không được chấp nhận đưa vào chế biến xuất khẩu do chưa có thông tin tương ứng trên hồ sơ chứng nhận. Trong khi đó, việc đề nghị cơ quan nước xuất khẩu cấp bổ sung chứng thư là không khả thi; cách xử lý khai bổ sung tại cơ quan hải quan cũng chưa thống nhất, khiến DN khó xác định phương án xử lý và phân nguyên liệu chênh lệch có thể bị tồn đọng vô thời hạn – dù nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp thực tế.
- **Đối với container gom nguyên liệu từ nhiều tàu:** Khi phát sinh chênh lệch khối lượng ở cấp độ container hoặc lô hàng, việc xác định chính xác phần chênh lệch thuộc về ***từng tàu nguồn*** là không khả thi về mặt kỹ thuật, nhất là khi nguyên liệu đã được gom chung trước khi vận chuyển.

Công văn số 2808/BNMT-CCPT ngày 26/3/2026 của Bộ NNMT đã yêu cầu doanh nghiệp "*Chủ động trao đổi với nhà xuất khẩu rà soát lại các Hợp đồng nhập khẩu thủy sản khai thác vận chuyển về Việt Nam dạng công ten nơ để bổ sung các điều khoản nêu rõ trách nhiệm các bên xử lý khi lô nguyên liệu nhập khẩu về nhà máy được phân loại, cân thực tế có sai khác (khối lượng tổng/khối lượng tương ứng về loài thủy sản trong lô hàng bao gồm từ 2 loài thủy sản trở lên) so với chứng từ nhập khẩu*". Tuy nhiên, hướng dẫn cụ thể về mức ***dung sai, nguyên tắc xác định chênh lệch và phương thức xử lý*** thống nhất đối với từng trường hợp chưa được ban hành, dẫn đến khó khăn trong thực hiện và tiềm ẩn nguy cơ ách tắc nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP xin báo cáo và kính đề nghị Thứ trưởng, Cục NAFIQPM xem xét, chỉ đạo:

- a) Ban hành quy định thống nhất về mức dung sai (tolerance) cho phép giữa khối lượng ghi trên H/C, C/C với khối lượng cân thực tế tại nhà máy, phân theo loại hàng,

phương thức đóng gói, đặc tính sản phẩm (cá nguyên con đông lạnh, cá phile, cá xay...). Hiệp hội và các DN xin đề nghị mức dung sai này là 2%.

- b) Trao đổi với cơ quan thẩm quyền của các nước xuất khẩu chủ lực (*các quốc gia thành viên EU khai thác cá ngừ, các quốc gia RFMO liên quan, ...*) để đề nghị họ thống nhất nguyên tắc xử lý chứng thư khi phát sinh chênh lệch kỹ thuật/thương mại giữa số liệu tại điểm xuất và điểm nhập.
- c) *Với trường hợp khối lượng thực nhận ít hơn khối lượng ghi trên C/C, H/C*: cho phép sử dụng khối lượng thực nhập (theo hồ sơ cân, phân loại tại nhà máy) làm cơ sở trừ lùi, xác nhận nguyên liệu và cấp chứng nhận, không bắt buộc phải sửa/cấp lại H/C, C/C nếu DN có đầy đủ chứng cứ cân và hồ sơ truy xuất.
- d) *Với trường hợp khối lượng thực nhận lớn hơn khối lượng ghi trên C/C, H/C*: Không yêu cầu DN phải xin cấp lại C/C, H/C, nếu các chứng từ đã cấp vẫn hợp lệ đối với phần hàng hóa được chứng nhận. Cho phép DN sử dụng khối lượng trong phạm vi C/C, H/C để thực hiện các thủ tục xuất khẩu và đề nghị cấp **H/C, P/S** (nếu thuộc trường hợp phải cấp) theo quy định của thị trường nhập khẩu. Đối với phần khối lượng vượt ngoài chứng từ, đề nghị có hướng dẫn cơ chế kiểm tra, xác minh và chứng minh nguồn gốc riêng; trường hợp đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và thị trường nhập khẩu không yêu cầu C/C, H/C theo cơ chế của EU, cho phép DN sử dụng phần nguyên liệu này để xuất khẩu sang các thị trường phù hợp, không buộc phải điều chỉnh hoặc cấp lại chứng từ cho toàn bộ lô hàng.
- e) Ban hành hướng dẫn phương pháp phân bổ/đối soát chênh lệch đối với lô hàng gom từ nhiều tàu, tránh yêu cầu doanh nghiệp phải xác định phần chênh lệch quy về **từng tàu cụ thể một cách bất khả thi**.

3. Cơ sở cho đề xuất trên:

a. Theo quy định của Việt Nam:

- Thông tư 81/2025/TT-BNNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026) và QĐ 1136/QĐ-BNNMT, QĐ 1145/QĐ-BNNMT hiện chưa quy định mức dung sai khối lượng cho phép giữa chứng thư và số liệu cân thực tế, dẫn đến không chỉ khối lượng công việc rất lớn khi mà ngay cả có sự chênh lệch rất nhỏ, mà còn kéo theo việc thực hiện ở các nơi còn có khác nhau.
- Pháp luật và quy trình cần phân biệt sai lệch kỹ thuật/thương mại với gian lận nguồn gốc; khai bổ sung phải có cơ chế thống nhất toàn quốc. **Luật Hải quan 2014** (sửa đổi, bổ sung) đã quy định về khai bổ sung, khai sửa đổi tờ khai hải quan. Việc xử lý sai lệch số liệu giữa chứng từ và thực tế trong cấp C/C, H/C cần được đặt trong nguyên tắc phân biệt rõ giữa sai lệch kỹ thuật/thương mại khách quan (do đặc tính hàng hóa) với hành vi gian lận nguồn gốc; đồng thời các quy định chuyên ngành nông nghiệp và hải quan cần được liên thông để doanh nghiệp không rơi vào tình huống “*Hai cơ quan – hai cách xử lý*” như hiện nay: một cơ quan (Hải quan) đã có quy định cho phép điều chỉnh khai báo nhưng bên ngành nông nghiệp không chấp nhận số liệu đã điều chỉnh.

b. Về quy định thị trường và thông lệ quốc tế:

- Cơ chế Biện pháp quốc gia có cảng (PSMA) cho phép áp dụng dung sai đối chiếu khối lượng đối với thủy sản cấp cảng, với điều kiện có báo trước cho cơ quan hải quan; đây là minh chứng cho việc ngay trong khuôn khổ quốc tế về IUU, dung sai khối lượng là công cụ được chấp nhận rộng rãi, không đồng nhất “chênh lệch” với “vi phạm nguồn gốc” - chênh lệch nhỏ do đặc tính hàng hóa không đồng nghĩa với khai thác vi phạm IUU.
- Mục tiêu cốt lõi của kiểm soát IUU là ngăn chặn việc hợp thức hóa sản lượng khai thác bất hợp pháp thông qua khai không, không nhằm triệt tiêu toàn bộ sai số kỹ thuật tự nhiên trong quá trình vận chuyển, bảo quản hàng đông lạnh.
- Yêu cầu sửa chứng thư gốc cũng cần tính đến thẩm quyền và thông lệ hành chính của các quốc gia cấp chứng thư. Trong nhiều trường hợp, các quốc gia xuất khẩu, bao gồm các nước EU, không có cơ chế sửa chứng thư sau khi đã phát hành do thủ tục hành chính của họ.
- **Quy định (EU) 2026/1932** về cân và kiểm tra sản phẩm thủy sản cho phép áp dụng các phương pháp lấy mẫu và dung sai trong quá trình cân, thừa nhận sự biến động tự nhiên của sản phẩm thủy sản.

c. Về thực tiễn thực hiện:

- Thủy sản đông lạnh (đặc biệt cá ngừ nguyên con, mạ băng) có đặc tính thay đổi khối lượng tự nhiên trong quá trình vận chuyển đường biển dài ngày (từ vùng biển khai thác xa như Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương về Việt Nam); chênh lệch nhỏ giữa số liệu cân tại nước xuất khẩu/tàu và số liệu cân tại nhà máy Việt Nam là khó tránh khỏi về mặt kỹ thuật.
- Với các lô hàng gom nguyên liệu từ nhiều tàu (phổ biến trong nhập khẩu cá ngừ bằng container hàng xá), việc truy ngược chênh lệch khối lượng đến từng tàu cụ thể trong số hàng chục tàu góp hàng là không khả thi kỹ thuật; nếu không có cơ chế dung sai và phân bổ hợp lý, toàn bộ phần chênh lệch (dù nhỏ) có nguy cơ bị coi là nguyên liệu không hợp pháp, ảnh hưởng đến cả lô hàng.
- Việc yêu cầu sửa chứng thư nước ngoài trong mọi trường hợp chênh lệch là không khả thi và gây ách tắc hàng hóa, tạo ra gánh nặng về chi phí, thời gian cho DN.

IV. HÌNH THỨC NHẬP KHẨU HỖN HỢP, HÀNG NHIỀU TÀU VÀ MỨC DƯ LIỆU TRUY XUẤT TỐI THIỂU

1. Nội dung bất cập, vướng mắc:

- Nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu vào Việt Nam có thể được tổ chức theo nhiều hình thức như hàng được chuyển tải từ nhiều tàu khai thác, hàng tập kết qua kho tại nước ngoài, hàng xá hoặc hàng đóng trong container. Đối với một số mặt hàng, đặc biệt là cá ngừ, một container/lô hàng có thể được hình thành từ nguyên liệu của nhiều tàu khai thác khác nhau, có trường hợp lên tới mấy chục tàu; nguyên liệu cũng có thể đã được phân loại, đóng gói và hoàn thiện thành lô hàng trước khi xuất khẩu sang Việt Nam.

- Trong khi đó, thực tế khai báo trên hệ thống hiện nay có thể phát sinh yêu cầu nhập một số lượng lớn trường thông tin theo từng tàu, bao gồm cả thông tin khai báo ban đầu và số liệu thực nhận sau bốc dỡ. Với lô hàng có số lượng tàu lớn, số lượng dữ liệu phải nhập thủ công có thể lên tới hàng trăm, thậm chí hàng nghìn trường thông tin cho một lô hàng duy nhất, trong đó có nhiều thông tin trùng lặp hoặc đã được thể hiện trong các chứng từ, hệ thống khác.
- Đáng lưu ý, **cấu trúc chứng từ nguồn gốc do nước xuất khẩu/cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp không phải trong mọi trường hợp đều được thiết kế theo cấu trúc dữ liệu chi tiết đến từng tàu**. Có trường hợp một chứng nhận nguồn gốc (C/C hoặc chứng từ tương đương) được cấp cho một lô hàng gồm sản phẩm từ nhiều tàu và có thể thể hiện tổng khối lượng của từng tàu trong chứng từ, nhưng do đặc thù hàng xá, quá trình gom hàng, phân loại và đóng container tại nước xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu không có khả năng tái lập chính xác quá trình phân bổ vật chất của từng tàu trong từng container sau khi hàng đã được tập kết và đóng gói.
- Doanh nghiệp Việt Nam không phải là chủ thể tạo lập dữ liệu khai thác ban đầu và không có thẩm quyền chỉnh sửa, xác nhận lại hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp lại dữ liệu theo một cấu trúc khác với chứng từ gốc. Vì vậy, nếu yêu cầu khai báo trên hệ thống vượt quá cấu trúc dữ liệu và khả năng truy xuất thực tế của bộ chứng từ gốc, doanh nghiệp có thể phát sinh rủi ro sai lệch dữ liệu do thao tác nhập liệu, mặc dù chưa có căn cứ cho thấy nguyên liệu có nguồn gốc bất hợp pháp.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP xin báo cáo và kính đề nghị Thứ trưởng, Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét:

- Ban hành hướng dẫn riêng đối với các trường hợp nhập khẩu **hỗn hợp**, lô hàng có nguồn nguyên liệu **từ nhiều tàu hoặc chứng từ nước ngoài được lập ở cấp độ lô/chuyến/container**, trong đó xác định rõ **bộ dữ liệu truy xuất tối thiểu bắt buộc** tương ứng với từng phương thức nhập khẩu, thay vì áp dụng một cấu trúc dữ liệu thống nhất và yêu cầu kê khai chi tiết ở cùng một mức độ cho tất cả các trường hợp.
- Đối với trường hợp chứng từ nguồn gốc do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho **cấp độ lô hàng/chuyến hàng/container**, đề nghị cho phép DN khai báo và truy xuất ở chính cấp độ mà chứng từ gốc xác nhận, trên cơ sở bảo đảm nhận diện được lô hàng, nguồn gốc, chủng loại, khối lượng, quốc gia/vùng khai thác và các thông tin cần thiết khác để phục vụ đánh giá tính hợp pháp của nguyên liệu. Không yêu cầu DN tự tái tạo hoặc phân bổ dữ liệu chi tiết đến từng tàu ở mức độ mà chứng từ gốc và thực tế chuỗi cung ứng không cho phép xác định một cách đáng tin cậy.
- Đề nghị nghiên cứu thiết kế chức năng **nhập dữ liệu hàng loạt (import file Excel/CSV hoặc định dạng dữ liệu chuẩn)** trên hệ thống eCDT đối với các lô hàng có nhiều tàu hoặc nhiều dòng dữ liệu, thay cho việc nhập thủ công từng trường thông tin cho từng tàu; đồng thời cho phép sử dụng dữ liệu điện tử được trích xuất trực tiếp từ hệ thống quản lý của doanh nghiệp theo cấu trúc chuẩn do cơ quan quản lý quy định.

- Áp dụng nguyên tắc **quản lý dựa trên rủi ro**, theo đó mức độ dữ liệu và mức độ kiểm tra cần tương ứng với tính chất, nguồn gốc, loại chứng từ và dấu hiệu rủi ro của từng lô hàng; trường hợp hồ sơ nguồn gốc do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp đầy đủ, hợp lệ và không có dấu hiệu rủi ro thì không nên phát sinh thêm yêu cầu hành chính chỉ nhằm tái tạo dữ liệu đã được xác nhận ở cấp độ lô hàng.

3. Cơ sở cho đề xuất.

a. Theo quy định của Việt Nam:

- Khoản 1 Điều 51 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP quy định đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu container nhập khẩu vào Việt Nam, tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện khai báo và gửi hồ sơ để cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thẩm định; trong đó điểm a yêu cầu cung cấp **“Thông tin về lô hàng theo Mẫu số 22.KT”**, điểm b) yêu cầu vận tải đơn và điểm c) yêu cầu bản sao văn bản chứng nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp “cho lô hàng” hoặc giấy tờ thể hiện xác nhận/chứng nhận thủy sản có nguồn gốc từ khai thác của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô hàng.
- Đồng thời, khoản 2 Điều 51 quy định cơ quan QLNN về thủy sản thực hiện tổng hợp thông tin khai báo phục vụ kiểm tra, thanh tra sau nhập khẩu đối với các lô hàng không thuộc đối tượng kiểm tra theo kế hoạch; đối với các lô hàng thuộc đối tượng kiểm tra, cơ quan quản lý thẩm định tính hợp lệ của thông tin, hồ sơ khai báo và thực hiện kiểm tra khi có dấu hiệu rủi ro. Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan quản lý ban hành thông báo trong thời hạn tối đa **48 giờ** kể từ khi nhận đủ hồ sơ khai báo hợp lệ.
- Từ quy định trên, VASEP thấy rằng việc thiết kế yêu cầu khai báo cần bám sát cấu trúc và mức độ thông tin của chứng từ pháp lý gốc, đồng thời bảo đảm DN có khả năng thực hiện trên thực tế; không nên hình thành nghĩa vụ cung cấp dữ liệu mà doanh nghiệp không phải là chủ thể tạo lập và không có khả năng xác minh độc lập.

b. Về yêu cầu chuyển đổi số và chuẩn hóa dữ liệu:

- Việc cho phép nhập dữ liệu hàng loạt và kết nối dữ liệu điện tử phù hợp với định hướng đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển hạ tầng dữ liệu và thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị. Nghị quyết cũng đặt mục tiêu xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ các cơ sở dữ liệu và khai thác, sử dụng hiệu quả dữ liệu số.
- Do đó, đối với những lô hàng có hàng chục tàu và hàng trăm dòng dữ liệu, việc thiết kế chức năng nhập dữ liệu hàng loạt theo một cấu trúc chuẩn sẽ phù hợp hơn với yêu cầu chuyển đổi số, đồng thời giảm đáng kể rủi ro sai sót do nhập liệu thủ công.

c. Về thực tiễn thực hiện:

- Đối với lô hàng thủy sản hàng xá được hình thành từ nhiều tàu khai thác, đặc biệt khi hàng đã được tập kết, phân loại và đóng container tại nước xuất khẩu, việc yêu cầu doanh nghiệp Việt Nam **tự phân bổ hoặc tái lập toàn bộ dữ liệu ở cấp độ từng tàu** là không phản ánh đúng cấu trúc của chuỗi cung ứng và chứng từ gốc.

- Trong trường hợp một lô hàng có 30–80 tàu, việc nhập thủ công hàng trăm hoặc hàng nghìn trường dữ liệu không chỉ làm tăng chi phí tuân thủ mà còn làm tăng nguy cơ nhầm lẫn về số tàu, khối lượng hoặc thông tin liên quan. Những sai sót kỹ thuật trong quá trình nhập liệu không nên mặc nhiên được xem là dấu hiệu cho thấy nguồn gốc nguyên liệu không hợp pháp, đặc biệt khi bộ chứng từ nguồn gốc do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô hàng là hợp lệ và không có dấu hiệu rủi ro.

V. KHAI BÁO CHỒNG CHÉO GIỮA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG, eCDT, CỤC THỦY SẢN & KIỂM NGƯ, NAFIQPM VÀ HẢI QUAN

1. Nội dung bắt cập, cưỡng mắc:

Đối với cùng một lô nguyên liệu nhập khẩu, DN hiện phải thực hiện khai báo lặp lại nhiều lần trên nhiều hệ thống/kênh khác nhau: **(i)** khai trên Cổng Dịch vụ công của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; **(ii)** khai qua email đối với một số loại hàng đóng xá (theo mẫu Form 22 khai trước khi container đến Việt Nam); **(iii)** khai trên eCDT theo từng tàu trong thời hạn quy định (trong vòng **7 ngày** sau khi dỡ hàng, khai 100% theo từng tàu dù thông tin có thể trùng lặp).

Khi đại diện của Cục NAFIQPM thực hiện kiểm tra thực địa để cấp H/C, DN còn phải xuất trình đầy đủ: hồ sơ đăng ký, bản kê chi tiết, H/C, C/C, packing list, tờ khai nhập khẩu, danh sách container qua khu vực giám sát, Form 22 khai trước, văn bản NOAA/customs statement, dữ liệu cân và phân loại, và cả ảnh chụp màn hình để chứng minh đã khai báo với các cơ quan khác (Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Hải quan).

Tình trạng này dẫn đến việc **một bộ dữ liệu về cùng một lô hàng phải được khai báo hoặc cung cấp nhiều lần ở các khâu khác nhau**, trong khi nhiều thông tin đã tồn tại trên hệ thống điện tử của cơ quan quản lý nhà nước hoặc trong bộ hồ sơ đã nộp trước đó. Khi thực hiện kiểm tra thực tế để cấp H/C, DN có thể tiếp tục phải xuất trình lại các tài liệu như C/C, H/C, packing list, tờ khai nhập khẩu, thông tin container, Form 22, dữ liệu cân/phân loại và các bằng chứng về việc đã thực hiện khai báo trên các hệ thống khác.

Đối với các hồ sơ đã được gửi, xác thực hoặc lưu trữ dưới dạng điện tử, việc tiếp tục yêu cầu DN in, ký, đóng dấu, scan và nộp lại bản giấy, hoặc cung cấp ảnh chụp màn hình để chứng minh việc đã khai báo tại cơ quan khác, làm phát sinh thêm chi phí và thời gian tuân thủ nhưng chưa tạo thêm giá trị tương ứng cho hoạt động kiểm soát.

Đặc biệt, đối với lô hàng có nhiều container, nhiều tàu hoặc khối lượng dữ liệu lớn, việc phải **nhập lại cùng một thông tin ở nhiều hệ thống** làm tăng nguy cơ sai lệch dữ liệu do thao tác thủ công. Sau kiểm tra thực địa, nếu hồ sơ tiếp tục được rà soát ở các khâu nghiệp vụ khác và phát sinh yêu cầu bổ sung từng phần, doanh nghiệp phải thực hiện nhiều vòng hoàn thiện hồ sơ cho cùng một lô hàng, kéo dài thời gian cấp chứng thư và ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch giao hàng xuất khẩu.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP xin báo cáo và kính đề nghị Thứ trưởng xem xét và chỉ đạo:

- Các đơn vị liên quan thực hiện nguyên tắc “**khai một lần – sử dụng nhiều lần**” (single submission, data reuse) giữa Cổng Dịch vụ công, hệ thống eCDT, Cục Thủy sản và Kiểm ngư, NAFIQPM và kết nối dữ liệu với Hải quan; cơ quan xử lý ở bước

sau phải chủ động khai thác dữ liệu từ hệ thống của cơ quan xử lý trước, không yêu cầu doanh nghiệp nộp lại và chứng minh lại bằng ảnh chụp màn hình hay bản in.

- Đối với hồ sơ, dữ liệu và chứng từ đã được gửi, lưu trữ hoặc xác thực bằng phương thức điện tử theo quy định, đề nghị không yêu cầu DN in, ký, đóng dấu, scan hoặc cung cấp ảnh chụp màn hình để chứng minh lại việc đã khai báo, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định bắt buộc phải xuất trình bản gốc hoặc trường hợp cơ quan kiểm tra có yêu cầu cụ thể để phục vụ xác minh rủi ro.
- Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Cục NAFIQPM rà soát, chuẩn hóa và công khai **danh mục thành phần hồ sơ theo từng thủ tục, từng loại hình nhập khẩu**, bảo đảm thống nhất với quy định hiện hành, trong đó các tài liệu ngoài danh mục bắt buộc chỉ được yêu cầu khi có căn cứ pháp lý hoặc căn cứ kiểm tra, xác minh cụ thể; đồng thời hạn chế tình trạng cùng một tài liệu phải nộp nhiều lần cho các bộ phận khác nhau trong cùng một quy trình.
- Thiết lập cơ chế **phản hồi điện tử chính thức và một lần** đối với hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu cấp các giấy tờ (H/C, C/C, P/S) - trong đó xác định rõ nội dung chưa phù hợp, căn cứ yêu cầu bổ sung và tài liệu cần hoàn thiện; trường hợp hồ sơ đã được bổ sung đầy đủ thì hạn chế phát sinh các yêu cầu bổ sung mới không liên quan đến nội dung cần khắc phục ban đầu, trừ trường hợp phát hiện thông tin mới hoặc dấu hiệu rủi ro cần xác minh

3. Cơ sở cho đề xuất trên:

a. Theo quy định và chủ trương cải cách của Việt Nam:

- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thể hiện rõ định hướng của Chính phủ về tiếp tục rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý của Bộ.
- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đặt trọng tâm vào phát triển hạ tầng dữ liệu, kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả dữ liệu số; vì vậy, việc các cơ quan quản lý cùng sử dụng và đối chiếu dữ liệu điện tử đã được doanh nghiệp cung cấp là hướng phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý nhà nước.
- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, có hiệu lực từ ngày **01/7/2024**, là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử và sử dụng thông điệp dữ liệu trong các hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Do đó, khi hồ sơ, dữ liệu điện tử đã được tiếp nhận và có khả năng xác thực, việc yêu cầu doanh nghiệp chuyển đổi lại sang bản giấy hoặc cung cấp thêm bằng chứng hình thức để chứng minh việc đã khai báo cần được hạn chế, trừ trường hợp có căn cứ pháp lý hoặc yêu cầu kiểm tra cụ thể.
- Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, đây là văn bản hiện hành quy định các nội dung liên

quan đến quản lý, khai báo và kiểm soát thủy sản, trong đó có thủy sản khai thác nhập khẩu. Việc tổ chức các thủ tục liên quan cần được thiết kế thống nhất với cơ chế dữ liệu và hồ sơ mà Nghị định quy định, tránh phát sinh thêm các vòng khai báo có cùng mục đích kiểm soát.

b. Về quy định thị trường và thông lệ quốc tế:

- Các mô hình quản lý hải quan và quản lý chuyên ngành hiện đại theo hướng một cửa, trao đổi dữ liệu điện tử và tái sử dụng thông tin nhằm giảm số lần khai báo của doanh nghiệp, đồng thời cho phép các cơ quan nhà nước thực hiện kiểm tra dựa trên dữ liệu được chia sẻ. Giá trị của cơ chế này nằm ở khả năng kết nối và đối chiếu dữ liệu, chứ không nằm ở việc doanh nghiệp phải cung cấp lại cùng một thông tin qua nhiều kênh.
- Đối với kiểm soát nguồn gốc thủy sản, mục tiêu cuối cùng là xác định được tính hợp pháp của nguyên liệu, khả năng truy xuất và mức độ rủi ro của từng lô hàng. Vì vậy, việc giảm các bước khai báo trùng lặp nhưng tăng khả năng liên thông và đối chiếu dữ liệu giữa các cơ quan sẽ phù hợp hơn với nguyên tắc quản lý dựa trên rủi ro và chuyển đổi số.

c. Về thực tiễn thực hiện:

- Đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu có số lượng lớn lô hàng nhập khẩu, đặc biệt là nguyên liệu cá ngừ và các sản phẩm khai thác, việc phải khai báo và cung cấp lại cùng một thông tin qua nhiều hệ thống, nhiều cơ quan và nhiều khâu xử lý làm tăng đáng kể chi phí nhân sự, thời gian thông quan và thời gian chờ cấp chứng thư.
- Đồng thời, mỗi lần nhập lại một dữ liệu đã khai báo là một lần phát sinh nguy cơ sai khác về số hiệu tàu, số container, khối lượng, ngày tháng hoặc thông tin lô hàng. Những sai khác do thao tác hành chính không nên trở thành nguyên nhân làm kéo dài hoặc đình trệ việc cấp chứng thư nếu các dữ liệu gốc đã có thể được cơ quan quản lý đối chiếu và xác minh.

----- oOo -----